

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Văn bản số /SXD-QLHĐXD&HTKT ngày tháng năm 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận)

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá (chưa có VAT)	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú
1	Sắt - thép:										
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Pomina		14.500			
		Sắt 10	cây (11,7m)		CB 400			100.000			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 400			143.636			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 400			196.364			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 400			256.364			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 400			324.545			
		Sắt 20	cây (11,7m)		CB 400			404.545			
		Sắt 22	cây (11,7m)		CB 400			489.091			
		Sắt 10	cây (11,7m)		SD 295			90.000			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			140.909			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			194.545			
		Sắt 16	cây (11,7m)		CB 300			254.545			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			321.818			
		Sắt 6, 8	kg		CB 240	Hòa Phát		14.318			
		Sắt 10	cây (11,7m)		GR 40			90.000			
		Sắt 12	cây (11,7m)		CB 300			141.818			
		Sắt 14	cây (11,7m)		CB 300			193.636			
		Sắt 16	cây (11,7m)		GR 40			245.455			
		Sắt 18	cây (11,7m)		CB 300			320.909			
		Đinh 5 phân	kg					19.091			
		Kềm buộc 1 ly	kg					18.182			
		Hộp mạ kẽm HK 14*14*1,1	cây		Cây 6m			48.182			
		Hộp mạ kẽm HK 20*20*1,2	cây		Cây 6m			78.182			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.0	cây		Cây 6m			100.000			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.2	cây		Cây 6m			119.091			
		Hộp mạ kẽm HK 30*30*1.4	cây		Cây 6m			137.273			

		Hộp mạ kẽm HK 40*40*1.2	cây		² Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*50*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 13*26*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 20*40*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 25*50*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*1.8	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*60*2.0	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 30*90*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*1.8	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 40*80*2.0	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.2	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.4	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*1.8	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 50*100*2.0	cây		Cây 6m
		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.4	cây		Cây 6m

Hòa Phát

	160.000	
	234.545	
	75.455	
	119.091	
	150.000	
	180.909	
	210.000	
	267.273	
	294.545	
	282.727	
	243.636	
	282.727	
	360.000	
	399.091	
	308.182	
	355.455	
	453.636	
	502.727	
	428.182	

Tại cửa hàng
(thành phố Phan Rang
Tháp Chàm)

Báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận

		Hộp mạ kẽm HK 60*120*1.8	cây		³ Cây 6m			547.273			
		Ống kẽm 21*1.4	cây		Cây 6m			74.545			
		Ống kẽm 34*1,5	cây		Cây 6m			133.636			
		Ống kẽm 49*2.1 nhúng	cây		Cây 6m			336.364			
		Ống kẽm 60*1.4	cây		Cây 6m			222.727			
		Ống kẽm 60*1.8	cây		Cây 6m			284.545			
		Ống kẽm 76*1.4	cây		Cây 6m			283.636			
		Ống kẽm 90*1.8	cây		Cây 6m			423.636			
		Ống kẽm 114*2.9 nhúng	cây		Cây 6m			1.195.455			
		Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400	kg	TCVN 7571- 1:2019; JIS G3101-2015	25x25x(2,5÷3)x6m	Thép /V/		16.620		Giá bán lẻ, trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy (KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, Nhơn Trạch, Đồng Nai)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL
			kg		30x30x(2,5÷3)x6m			16.620			
			kg		40x40x(2,5÷5)x6m			16.620			
			kg		50x50x(3÷6)x6m			16.620			
			kg		60x60x(4÷6)x6m			16.620			
			kg		65x65x(5÷6)x6m			16.620			
			kg		70x70x(5÷7)x6m			16.620			
			kg		75x75x(6÷9)x6m			16.620			
			kg		100x100x(10)x6m			16.720			
			kg		25x25x(2,5÷3)x12m			16.720			
			kg		30x30x(2,5÷3)x12m			16.720			
			kg		40x40x(2,5÷5)x12m			16.720			
			kg		50x50x(3÷6)x12m			16.720			
			kg		60x60x(4÷6)x12m			16.720			
			kg		65x65x(5÷6)x12m			16.720			
			kg		70x70x(5÷7)x12m			16.720			
			kg		75x75x(6÷9)x12m			16.720			
			kg		100x100x(10)x12m			16.920			
2	Thiết bị điện các loại										
		Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	m					10.550			
		Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	m					17.100			
		Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	m					11.980			
		Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	m					19.300			
		Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	m					29.180			

		Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	m
		Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	m
		Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	m

TCVN 5935

4			43.620	
			13.220	
			21.030	
			31.450	
			46.590	
			18.590	
			29.420	
			44.050	
			66.710	
			24.140	
			37.930	
			57.600	
			86.880	
			5.490	
			8.950	
			13.540	
			19.910	
			32.930	
			52.030	

		Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	m
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	m

5			81.590	
			112.840	
			154.390	
			220.290	
			304.650	
			396.860	
			474.290	
			592.200	
			776.000	
			973.360	
			15.980	
			21.110	
			26.880	
			39.330	
			50.750	
			65.210	
			82.460	
			99.150	
			23.080	

Giá bán tại
chân công
trình, đã
bao gồm
chi phí
vận
chuyển
(nơi trung
tâm các
huyện trên
địa bàn
tỉnh đối
với đơn
hàng tối
thiểu 20
triệu
đồng)

Báo giá của
Công ty Cổ
phần Dây
cáp điện
Việt Thái

		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm ² 0.6/1kV	m	TCVN 6447	6			30.700			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm ² 0.6/1kV	m					39.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm ² 0.6/1kV	m					54.450			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm ² 0.6/1kV	m					72.930			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm ² 0.6/1kV	m					97.250			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm ² 0.6/1kV	m					121.780			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	m					146.880			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	m					30.250			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm ² 0.6/1kV	m					40.560			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	m					51.990			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	m					70.470			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm ² 0.6/1kV	m					96.570			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	m					127.380			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	m					161.330			
		Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	m					194.600			
		Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					4.425.000			
		Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	bộ					5.250.000			

		Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.375.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.400.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.150.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.450.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					9.760.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.650.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					11.250.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.225.000	
		Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.040.000	

		Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					13.800.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.925.000	
		Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					15.920.000	
		Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					34.350.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 40W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					5.520.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 60W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					6.560.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 80W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					7.600.000	
		Đèn đường Led Nikkon MURA 100W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					8.800.000	

		Đèn đường Led Nikkon MURA 120W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					10.400.000		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SXTM&D V Đại Quang Phát
		Đèn đường Led Nikkon MURA 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					12.000.000			
		Đèn đường Led Nikkon MURA 185W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	bộ					14.320.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 30W Malaysia	bộ					13.600.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 40W Malaysia	bộ					14.450.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 50W Malaysia	bộ					15.750.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365-60W Malaysia	bộ					20.250.000			
		SOLAR LED STREET LIGHT RA 365- 80W Malaysia	bộ					24.750.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					11.925.000			
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					13.425.000			

		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					14.925.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-250W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					20.250.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-300W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					21.750.000	
		Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S5-350W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	bộ					23.250.000	
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ					11.670.000	
		Đèn tín hiệu giao thông Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					14.100.000	
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ					3.900.000	
		Đèn tín hiệu giao thông chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ					4.200.000	
		Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại D100 - Taiwan	bộ					6.600.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ					8.550.000	
		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ					13.350.000	

		Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ					23.700.000			
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha	bộ					33.800.000			
		Dù che tủ điều khiển	bộ					9.700.000			
		Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ					3.750.000			
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					2.100.000			
		Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					1.400.000			
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ					1.650.000			
		Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ					900.000			
		Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	bộ					2.850.000			
		Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	bộ					4.150.000			
		Đèn trang trí Cosmic Larntern - Malaysia	bộ					5.850.000			
		Dây CADIVI CV 1.0	m					4.444			
		Dây CADIVI CV 1.5	m					6.105			
		DâyCADIVI CV 2.5	m					9.955			
		Dây CADIVI CV 4.0	m					15.070			
		Dây CADIVI CV 6.0	m					22.110			
		Dây CADIVI CV 10	m					36.630			
		Dây CADIVI CV 16	m					55.770			
		Dây CADIVI CV 25	m					87.450			
		Dây CADIVI CV 35	m					121.000			
		Cáp CADIVI CVV 2x1.5	m					19.591			
		Cáp CADIVI CVV 2x2.5	m					28.710			
		Cáp CADIVI CVV 2x4	m					41.580			

		Cáp CADIVI CVV 2x6	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	12	CADIVI	Việt Nam	57.420	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Cáp dẹp CADIVI 2x1.5	m					13.332			
		Cáp dẹp CADIVI 2x2.5	m					21.472			
		Cáp dẹp CADIVI 2x4	m					32.450			
		Cáp dẹp CADIVI 2x6	m					48.510			
		Dây đôiCADIVI 2x16	m					4.554			
		Dây đôi CADIVI 2x24	m					6.424			
		Dây đôi CADIVI 2x32	m					8.239			
		Dây đôi CADIVI 2x30	m					11.737			
		Dây nhôm CADIVI AV 16	m					7.590			
		Dây nhôm CADIVI AV 25	m					10.681			
		Dây nhôm CADIVI AV 35	m					13.926			
		Dây nhôm CADIVI AV 50	m					19.481			
		Dây nhôm CADIVI AV 70	m					26.290			
		Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)	m		CV 1x1,5			5.542			
			m		CV 1x2,5			8.880			
			m		CV 1x 4,0			13.876			
			m		CV 1x 6			20.313			
			m		CV 1x10			34.473			
			m		CV 1x16			54.196			
			m		CV 1x25			84.175			
			m		CV 1x35			116.182			
			m		CV 1x50			161.193			
		Cáp điện CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 1x10			36.895			
			m		CXV 1x16			56.575			
			m		CXV 1x25			85.920			
			m		CXV 1x120			394.909			
			m		CXV 2x2.5			25.876			
		Cáp điện CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m		CXV 2x4			35.956			
			m		CXV 2x6			49.593			
			m		CXV 2x10			77.782			
			m		CXV 2x16			118.407			
			m		CXV 2x25			181.244			
			m								

			m		13CXV 2x50			357.339			
			m		CXV 3x1.5			24.611			
			m		CXV 3x2.5			35.149			
			m		CXV 3x10			114.131			
			m		CXV 3x25			264.873			
			m		CXV 3x50			515.564			
			m		CXV 3x95			955.200			
			m		CXV 4x2.5			44.487			
			m		CXV 4x4			65.105			
			m		CXV 4x10			147.753			
			m		CXV 4x16			225.164			
			m		CXV 4x25			346.255			
			m		CXV 4x95			1.264.364			
			m		CXV 4x120			1.587.709			
			m		CXV/DSTA 2x10			94.015			
			m		CXV/DSTA 2x16			135.993			
			m		CXV/DSTA 2x25			198.982			
			m		CXV/DSTA 2x35			267.709			
			m		CXV/DSTA 2x50			366.982			
			m		CXV/DSTA 2x120			865.309			
			m		CXV/DSTA 2x150			1.073.236			
			m		CXV/DSTA 2x185			1.315.200			
			m		CXV/DSTA 2x240			1.682.836			
			m		CXV/DSTA 2x300			2.091.709			
			m		CXV/DSTA 3x10+1x6			149.695			
			m		CXV/DSTA 3x16+1x10			221.891			
			m		CXV/DSTA 3x25+1x16			334.909			
			m		CXV/DSTA 3x35+1x25			464.945			
			m		CXV/DSTA 3x50+1x25			616.800			
			m		CXV/DSTA 3x120+1x95			1.570.036			
			m		CXV/DSTA 3x150+1x120			1.966.473			

43
Company

Tại chân
công trình

Bảo giá của
Công ty
TNHH Một
thành viên
43

		Cáp điện ngầm CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PV C - 0.6/1kV)	m		CXV/DSTA 4x6			106.909			
			m		CXV/DSTA 4x10			163.200			
			m		CXV/DSTA 4x16			240.218			
			m		CXV/DSTA 4x25			363.709			
			m		CXV/DSTA 4x50			692.509			
			m		CXV/DSTA 4x120			1.644.000			
			m		CXV/DSTA 4x150			2.055.491			
			m		CXV/DSTA 4x185			2.524.145			
		Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmo- 2x0,5			5.673			
			m		VCmo- 2x 0,75			7.484			
			m		VCmo- 2x 1,0			9.382			
			m		VCmo- 2x 1,5			12.829			
			m		VCmo- 2x 2,5			20.356			
			m		VCmo- 2x 4,0			30.851			
			m		VCmo - 2x 6,0			44.749			
			m		VCmt 2x0,5			5.869			
		Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt- 2x 1,5			13.527			
			m		VCmt- 2x 2,5			21.731			
			m		VCmt- 2x 4,0			32.116			
			m		VCmt - 2x 6,0			46.167			
			m		VCmt- 3x 1,5			19.309			
		Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V	m		VCmt- 3x 2,5			30.807			
			m		VCmt- 3x 4,0			45.665			
			m		VCmt - 3x 6,0			66.611			
			m		VCmt - 3x 6,0			66.611			
		Đèn LED chiếu sáng đường phổ MFUHAILIGHT DMC; Hiệu suất quang bộ đèn >= 170 Lm/W, Vỏ đèn bằng	bộ		30W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			5.136.364			
			bộ		40W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			5.863.636			
			bộ		50W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			6.500.000			
			bộ		60W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			7.000.000			
			bộ		70W, IP67 - quang học, IK10 - kính.			7.772.727			
			bộ		75W, IP67 - quang học, IK09-kính.			7.872.727			
			bộ		80W, IP67 - quang học, IK09- kính.			8.181.818			

		hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	90W, IP67 - quang học, IK09-kính.			8.440.000		
			bộ		100W, IP67 - quang học, IK09-kính.			9.380.000		
			bộ		120W, IP67 - quang học, IK09-kính.			9.850.000		
			bộ		140W, IP67 - quang học, IK09-kính.			10.670.000		
			bộ		150W, IP67 - quang học, IK09-kính.			11.050.000		
			bộ		180W, IP67 - quang học, IK09-kính.			14.600.000		
			bộ		200W, IP67 - quang học, IK09-kính.			16.250.000		
			bộ		250W, IP67 - quang học, IK09-kính.			18.800.000		
			bộ		320W, IP67 - quang học, IK09-kính.			20.700.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC; Hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	30W, P67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			4.600.000		
			bộ		40W; IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			4.800.000		
			bộ		50W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			4.909.000		
			bộ		60W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			5.600.000		
			bộ		70W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			5.909.000		
			bộ		75W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			6.000.000		
			bộ		80W; IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			6.200.000		
			bộ		90W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			6.300.000		
			bộ		100W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			7.000.000		

			bộ		120W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn	Hưng Phú Hải	Việt Nam	7.500.000		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
			bộ		140W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			9.000.000			
			bộ		150W;IP67 Bộ Đèn, IK09 Bộ Đèn			9.091.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS ; Hiệu suất quang bộ đèn >= 155Lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	60W;IP68 Quang học, IK10			7.130.000			
			bộ		70W;IP68 Quang học, IK10			7.510.000			
			bộ		75W;IP68 Quang học, IK10			7.630.000			
			bộ		80W;IP68 Quang học, IK10			8.180.000			
			bộ		90W;IP68 Quang học, IK10			8.420.000			
			bộ		100W;IP68 Quang học, IK10			9.400.000			
			bộ		107W;IP68 Quang học, IK10			9.500.000			
			bộ		123W;IP68 Quang học, IK10			11.260.000			
			bộ		150W;IP68 Quang học, IK10			11.700.000			
			bộ		160W;IP68 Quang học, IK10	12.300.000					
		bộ	180W;IP68 Quang học, IK10	13.500.000							
		bộ	200W;IP68 Quang học, IK10	15.500.000							
		Đèn LED chiếu sáng đường phố bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT; Hiệu suất quang bộ đèn >= 170Lm/W, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming	bộ	TCVN 7722-2-	FS168 20W	7.200.000					
			bộ		FS168 40W	12.272.727					

		2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline. Chế độ bảo hành: 2 năm.	bộ	3:2019	FS168 60W			14.000.000		
			bộ		FS168 80W			21.200.000		
		Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL; IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	GL02, công suất 30W - 50W			6.380.000		
			bộ		GL02, công suất 55W - 80W			7.200.000		
			bộ		GL03, công suất 30W - 50W			7.680.000		
			bộ		GL03, công suất 55W - 80W			8.400.000		
		Đèn pha led MFUHAILIGHT F310; hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	bộ	TCVN 7722-2-5:2019	40W			3.818.000		
			bộ		50W			4.000.000		
			bộ		70W			5.000.000		
			bộ		80W			5.182.000		
			bộ		90W			6.090.000		
			bộ		100W			6.364.000		
			bộ		120W			7.727.000		
		Tủ điều khiển chiếu sáng MFUHAILIGHT 3 pha	tủ	TCVN 7994-1:2009	Tủ 50A			23.572.727		
			tủ		Tủ 60A			27.472.727		
			tủ		Tủ 75A			28.818.182		
			tủ		Tủ 100A			32.500.000		
		Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V			2.700		
			m		VC-1,00 (F1,13)-300/500 V			4.470		
			m		VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV			5.180		
			m		VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV			7.310		

		Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	18Cmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV			9.390	
			m		VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV			13.370	
			m		VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV			21.680	
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V			10.780	
			m		VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V			15.180	
			m		VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500V			55.250	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV			6.960	
			m		CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV			11.340	
			m		CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV			41.720	
			m		CV-50-0,6/1 kV			183.770	
			m		CV-240-0,6/1 kV			923.380	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV			7.580	
			m		CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV			9.730	
			m		CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV			28.810	
			m		CVV-25 – 0,6/1 kV			103.550	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500V			21.750	
			m		CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V			47.100	

			m	TCVN 6610-4	19 CVV-3x1,5 (3x7/0,52)-300/500V			28.700		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x2,5 (3x7/0,67)-300/500V			43.360			
			m		CVV-3x6 (3x7/1,04)- 300/500V			88.650			
			m		CVV-4x1,5 (4x7/0,52)-300/500V			36.510			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x2,5 (4x7/0,67)-300/500V			55.200			
			m								
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV			159.590			
			m		CVV-2x25 – 0,6/1 kV			231.390			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 – 0,6/1 kV			225.430			
			m		CVV-3x50 – 0,6/1 kV			595.160			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 – 0,6/1 kV			289.350			
			m		CVV-4x25 – 0,6/1 kV			428.970			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV			272.030			
			m		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV			392.580			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-25- 0,6/1 kV			142.010			
			m		CVV/DATA-50- 0,6/1 kV			237.990			
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV			73.140			

		lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x10 ²⁰ (2x7/1,35) -0,6/1 kV			128.090	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV			120.150	
			m		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV			246.900	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV			106.240	
			m		CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV			297.090	
		Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN - 5064	C-10			37.840	
			m		C-50			188.690	
		Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV			62.150	
			m		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV			124.910	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52)-0,6/1 kV			22.970	
			m		DVV-10x2,5(10x7/0,67)-0,6/1 kV			124.190	
		Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-37x2,5(37x7/0,67)-0,6/1 kV			436.900	
			m		DVV/Sc-3x1,5(3x7/0,52)-0,6/1 kV			43.470	
		Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)-0,6/1 kV			121.870	
			m		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 kV			385.610	
		Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng,	m		CX1V/WBC-95-12/20(24) kV			434.700	

		có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2	21 CXIV/WBC-240-12/20(24) kV			1.022.750	
		Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV			1.085.930	
			m		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV			5.513.150	
		Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV			8.870	
			m		AV-35-0,6/1 kV			16.260	
		Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)			20.000	
			m	"	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)			38.760	
		Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV			45.610	
		Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m			27.170	
			ống		Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m			31.530	
			cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m			253.980	
			cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m			352.730	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV			109.790	
			m		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV			972.640	
		Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV	m	TCVN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC			24.310	

		Cầu chì H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50018	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC			34.650			
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu pha	Đèn LED chiếu pha NLMT 100W (Model: CP03.SL.RAD 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/12W, Quang thông đèn 1100Lm, pin lưu trữ 3.2V/10Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ	TCVN 7722-2- 3/IEC 60598-2- 3 ISO 9001:2015 RoHS		Rạng Đông	Việt Nam	1.379.630		Giá tại chân công trình	
		Đèn LED chiếu pha NLMT 200W (Model: CP03.SL.RAD 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 5V/20W, Quang thông đèn 1600Lm, pin lưu trữ 3.2V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ					1.861.111			
		Đèn LED chiếu pha NLMT 300W (Model: CP03.SL.RAD 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 6V/35W, Quang thông đèn 2400Lm, pin lưu trữ 3.2V/30Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ					2.541.667			

		Đèn LED chiếu pha NLMT 400W (Model: CP03.SL.RAD 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/50W, Quang thông đèn 3200Lm, pin lưu trữ 9.6V/12Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ		23			3.700.000		
		Đèn LED chiếu pha NLMT 500W (Model: CP03.SL.RAD 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời 12V/60W, Quang thông đèn 4500Lm, pin lưu trữ 9.6V/18Ah, Dimming 5 chế độ, cảm biến chuyển động Rada.	bộ					4.600.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD05.SL.RF 100W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 20W, Quang thông đèn 1200Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/15Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ					2.379.630		

	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 200W (Model: CSD05.SL.RF 200W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/30W, Quang thông đèn 2000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/25Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ	TCVN 7722-2- 3/IEC 60598-2- 3 ISO 9001: 2015 RoHS	24			2.960.185		
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 300W (Model: CSD05.SL.RF 300W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/35W, Quang thông đèn 3000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/30Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ					3.200.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 400W (Model: CSD05.SL.RF 400W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/70W, Quang thông đèn 4000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/55Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ					5.160.185		

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 500W (Model: CSD05.SL.RF 500W V2) tấm sola Poly Crystalline rời công suất 6V/90W, Quang thông đèn 5000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 3.2V/65Ah, cấp bảo vệ IP65/IK08, lựa chọn 5 chế độ sáng.	bộ		25			6.231.481		Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn
		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 80W (Model: CSD08.SL 80W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/100W kích thước (1225x520x30)mm, Quang thông đèn 8000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/42Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ					15.400.000		
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 100W (Model: CSD08.SL 100W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/130W kích thước (1120x670x35)mm, Quang thông đèn 10000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/54Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 ISO 9001: 2015 RoHS				17.740.000		Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn

		Đèn LED chiếu sáng đường NLMT 120W (Model: CSD08.SL 120W) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18V/170W kích thước (1480x670x35)mm, Quang thông đèn 12000Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/60Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ		26			20.730.000			
	Đèn năng lượng mặt trời chiếu sáng đường chất lượng cao lại giữa năng lượng gió và mặt trời.	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT và gió 50W (Model: CSD08.SL.WIN 50W.MPL) tấm sola Mono Crystalline rời công suất 18.2V/120Wx2 kích thước (1120x670x35)mm, Turbine gió 200W-300W điện áp 12/24V, Quang thông đèn 5500Lm, pin lưu trữ Lithium LiFeP04 12.8V/100Ah, cấp bảo vệ IP66/IK08, Dimming 5 cấp độ sáng theo cài đặt.	bộ	TCVN 7722-2-3/IEC 60598-2-3 ISO 9001: 2015 RoHS				39.732.761		Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm cần đèn	Báo giá của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Nha Trang
	Đèn LED chiếu sáng đường (LED SMT-LumiLED-Philips- Tuổi thọ	Đèn LED chiếu sáng đường 80W (Model: CSD08 80W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 10885-1:2015/IEC 62722-1:2014 TCVN 10885-2-1:2015/IEC 62722-2-2:2014				5.800.000		Giá tại	
		Đèn LED chiếu sáng đường 100W (Model: CSD08 100W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					7.000.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường 120W (Model: CSD08 120W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ					7.200.000			

	rnhps, 1uoi uy 50.000h, Bảo hành 5 năm, 5 cấp Dimming, IK08, IP66, có đầu chò kết nối thông minh)	Đèn LED chiếu sáng đường 150W (Model: CSD08 150W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ	TCVN 7722- 1:2009/IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2- 3/IEC 60598-2- 3 ISO 9001: 2015 RoHS	27				7.400.000		Giá tại chân công trình
		Đèn LED chiếu sáng đường 200W (Model: CSD08 200W.NEMA) Ánh sáng 4000/5000K	bộ						9.000.000		
		Bộ điều khiển đèn đường (Model: RD-CSD.ĐK01) gắn vào từng đèn.	bộ						3.200.000		
		Bộ điều khiển trung tâm đèn đường (Model: RD- CSD.GW01) gắn tủ điện	bộ						9.500.000		
	LED HIGHT BAY (nhà xưởng nhà thi đấu)	Đèn LED HIGH BAY 50W(Model: HB02 350/50W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ISO 9001: 2015 RoHS TCVN 10885-2- 1:2015/IEC 62776-2-1:2015 TCVN 7722- 1:2009/IEC 60598-1: 2008					1.342.000		Giá tại chân công trình
		Đèn LED HIGH BAY 70W(Model: HB02 350/70W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						1.406.000		
		Đèn LED HIGH BAY 100W(Model: HB02 430/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.252.000		
		Đèn LED HIGH BAY 120W(Model: HB02 430/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.582.000		
		Đèn LED HIGH BAY 150W(Model: HB02 430/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						2.746.000		
		Đèn LED HIGH BAY 200W(Model: HB02 500/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ						3.328.000		

	LED HIGHT BAY UFO (nhà xưởng - kho lạnh...)	Đèn LED HIGHTBAY 100W (Model: HB03 290/100W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ	ISO 9001: 2015 RoHS TCVN 10885-2-1:2015/IEC 62776-2-1:2015 TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008	28			1.712.000		Giá tại chân công trình
		Đèn LED HIGHTBAY 120W (Model: HB03 350/120W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.562.000		
		Đèn LED HIGHTBAY 150W (Model: HB03 350/150W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					2.604.000		
		Đèn LED HIGHTBAY 200W (Model: HB03 390/200W) ánh sáng 3000/5000/6500K	bộ					3.310.000		
	Đèn LED chiếu pha, góc chiếu 60/90 độ (IP66,IK08) (Chiếu sáng mặt ngoài, cây cảnh, sân bóng đá mini, sân tennis...)	Đèn LED chiếu pha 100W (Model: CP07 100W) ánh sáng 4000/5000K	bộ	ISO 9001: 2015 RoHS TCVN 10885-2-1:2015/IEC 62776-2-1:2015 TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008				3.600.000		Giá tại chân công trình
		Đèn LED chiếu pha 150W (Model: CP07 150W) ánh sáng 4000/5000K	bộ					4.600.000		
		Đèn LED chiếu pha 200W (Model: CP07 200W) ánh sáng 4000/5000K	bộ					6.000.000		
		Đèn LED chiếu pha 250W (Model: CP07 250W) ánh sáng 4000/5000K	bộ					8.000.000		
		Đèn LED chiếu pha 400W (Model: CP07 400W) ánh sáng 4000/5000K	bộ					17.600.000		
	Tủ điều khiển	Tủ 10A-5KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 10A)	tủ					58.400.000		Giá tại chân công
		Tủ 20A-10KW 2 ngõ ra (TĐKCS IOT 20A)	tủ					61.400.000		
		Tủ 30A-15KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 30A)	tủ					68.200.000		

	chiếu sáng	Tủ 40A-20KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 40A)	tủ		29			71.800.000		Chân công trình
		Tủ 50A-25KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 50A)	tủ					75.900.000		
		Tủ 60A-30KW 4 ngõ ra (TĐKCS IOT 60A)	tủ					79.700.000		
	Tám LED PANEL (âm trần) ánh sáng 3000K/6500K	Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P06 600x600/40W) -KPK	bộ	ISO 9001:2015 RoHS TCVN 10885-2-1:2015/IEC 62776-2-1:2015 TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:2008				1.020.370		Giá tại chân công trình - Chưa bao gồm phụ kiện
		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P06 300x1200/40W) -KPK	bộ					1.020.370		
		Đèn LED Panel 600x600 40W (Model: P08 600x600/40W) -KPK	bộ					1.139.815		
		Đèn LED Panel 300x1200 40W (Model: P08 300x1200/40W) -KPK	bộ					1.139.815		
		Đèn LED Panel 600x1200 80W (Model: P08 600x1200/80W) -KPK	bộ					2.113.889		
		Đèn LED Panel 28W (Model: P07 150x1200/28W.PLUS)	bộ					1.037.037		
		Đèn LED Panel 28W (Model: P07 300X600/28W.PLUS)	bộ					912.037		
		Đèn LED Panel 24W (Model: P07 300X300/24W.PLUS)	bộ					762.037		
		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 600X600/35W.URG.PLUS)	bộ					1.540.000		
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 600X600/48W.URG.PLUS)	bộ					1.935.185		

		Đèn LED Panel 35W (Model: P07 300X1200/35W.URG.PLUS)	bộ		30				1.540.000			
		Đèn LED Panel 48W (Model: P07 300X1200/48W.URG.PLUS)	bộ						1.935.185			
		Đèn LED Panel 75W (Model: P07 600X1200/75W.URG.PLUS)	bộ						3.222.593			
3	Thiết bị giao thông các loại											
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 2 sóng)	tấm	QCVN 41:2019	TS giữa (2320x 310x 3)mm				1.036.000			
			tấm		TS giữa (3320 x 310 x 3)mm				1.483.000			
			tấm		TS đầu (700 x 310 x 3)mm				358.000			
		Tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123 (loại 3 sóng)	tấm		TS giữa (2320 x 508 x 3)mm				1.666.000			
			tấm		TS giữa (3320 x 508 x 3)mm				2.386.000			
			tấm		TS đầu (700 x 508 x 3)mm				570.000			
		Cột đỡ tấm sóng hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	cột		Cột U (150 x 150 x 1750 x 5)mm				1.272.000			
			cột		Cột U (60 x 160 x 1750 x 5)mm				1.355.000			
			cột		Cột U (160 x 160 x 2000 x 5)mm				1.548.000			
			cột		Cột vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm				1.764.000			
			cột		Cột vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm				1.884.000			
			cột		Cột D141,3 dày 4.5mm, L=2m + Mũ cột				1.680.000			

		Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTN A123	hộp	/ BGTVT	Hộp B (150 x 150 x 360 x 5)mm	Phương Tuần	VN	263.000			
			hộp		Hộp U (160 x 160 x 360 x 5)mm			279.000			
			hộp		Hộp vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm			356.000			
			hộp		Hộp vuông (160 x 160 x 360 x 5)mm			380.000			
			hộp		Hộp U (160 x 160 x 600 x 5)mm			466.000			
			cái		Bản đệm 700x300*5mm			60.000			
		Mắt phản quang	cái		Mắt phản quang tam giác			16.000			
			cái		Mắt phản quang vuông (150 x 3)mm			38.000			
			cái		Mắt phản quang vuông (160x3)mm			45.000			
			cái		Mắt phản quang tròn D200			50.000			
		Bu lông mạ kẽm	bộ		Bu lông M16 x 35			6.400			
			bộ		Bu lông M16 x 45			12.000			
			bộ		Bu lông M20 x 180			26.000			
			bộ		Bu lông M20 x 360			30.000			
			bộ		Bu lông M20 x 380			32.000			
		Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	kg	BVTK	Theo bản vẽ thiết kế			45.000			
		Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	kg	TC ASTM – A123	Theo bản vẽ thiết kế			12.000			
		Khung nhà thép tiền chế Phương Tuần	kg	TCXDVN 170:2007	Theo bản vẽ thiết kế			40.000			
		Biển báo phản quang làm bằng tôn kẽm dày 1,2mm,	biển	QCVN 41:2019/BCTV	Biển tam giác A=70			460.000			
			biển		Biển tam giác A=90			740.000			
			biển		Biển tròn D=70			715.000			
			biển		Biển tròn D=90			1.150.000			

		dán đề can phản quang 3M-3900	biển	41:2019/BGTV T	Biển tên đường 01 mặt (40x 75) cm			850.000			
			biển		Biển tên đường 02 mặt KT (40x75)cm			1.300.000			
			m ²		Biển chữ nhật, vuông			2.100.000			
		Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	md	QCVN 41:2019/BGTV T	Trụ Æ 76 dày 2mm			160.000			
			md		Trụ Æ 90 dày 2mm			190.000			
			md		Trụ Æ114 dày 2mm			260.000			
		Gương cầu lồi Inox	cái	QCVN 41:2019/BGTV T	Gương cầu lồi loại D800mm	Shindo	Hàn quốc	5.400.000			
			cái		Gương cầu lồi loại D1000mm			6.650.000			
		Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn G/Thông trắng Futun 25 kg/bao			22.800			
			kg		Sơn G/Thông vàng Futun 25 kg/bao			23.700			
			kg		Sơn lót giao thông, Futun 16kg/thùng			77.300			
			kg		Hạt phản quang 25 kg/bao			22.800			
			trụ		Trụ đèn cao 6m, vưon 4m: Thân trụ D130/200mm x5mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 10mm. Tay vưon D80/120mmx4mm. MB trên 200x200x16mm + gân tăng cường10mm.			14.034.000			

		Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng	trụ	TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng – Yêu cầu cụ thể	34 Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mmx3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường 6mm. Cần đèn đơn cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm	Phương Tuấn	VN	5.687.000			
			trụ		Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm x 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm x 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm			7.182.000			
			trụ		Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm x3mm. Đế 365x365x10mm. Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.			6.842.640			

[illegible]

			trụ		Trụ tròn côn cao 8m, đường kính D88/173mm x mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường 12mm. Cần đèn ba kiểu: tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vươn 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm		13.146.000		
			trụ		Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm x 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.		4.074.000		
			trụ		Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm x 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm		4.407.900		
		Song chắn rác bằng gang	kg	TCCS	Song chắn rác		39.000		
			kg		Song chắn rác và khung		39.000		
		Khe co giãn cầu	md	TCCS	Khe co giãn răng lược MS-RSS-22-20 mạ kẽm nhúng nóng		5.670.000		

			md		Khả năng giãn nở lực MS-RSS-22-20 son			4.620.000			
	Đèn điện dạng Led dùng cho chiếu sáng đường và phố	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMEN T 1:2017), TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	612x304x95mm	Slighting	Việt Nam	5.250.000		Giá tại nhà máy, đ/c: KCN Phước Bình, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Đai	Bảo giá của Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam
		Đèn LED SL22 (50w - 90w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		612x304x95mm			6.350.000			
		Đèn LED SL22 (100w - 140w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		701x304x95mm			7.895.000			
		Đèn LED SL22 (150w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		789x304x95mm			8.930.000			
		Đèn LED SL22 (190w - 230w) DIM. Chống sét 10kA	bộ		878x304x95mm			9.650.000			
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	bộ		444x247x158mm			6.150.000			
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-90w). DIM. Chống sét 10kA	bộ		529x247x158mm			8.650.000			
		Đèn LED Katrina SL15 (100w-140w). DIM. Chống sét 10kA	bộ		613x347x158mm			9.653.000			
		Đèn LED Katrina SL15 (150w-180w). DIM. Chống sét 10kA	bộ		697x347x158mm			12.400.000			
		Đèn LED Katrina SL15 (190w-230w). DIM. Chống sét 10kA	bộ		781x347x158			13.000.000			
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 từ 30W đến 49W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ		570x260x90mm			7.950.000			

		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 từ 50W đến 99W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ		38			9.300.000			
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 từ 100W đến 149W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ		820x385x115mm			13.050.000			
		Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 200W, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W	bộ		820x385x115mm			14.550.000			
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	bộ		237x318x118mm			6.220.000			
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	bộ		327x318x118mm			7.153.250			
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	bộ		417x318x118mm			8.586.300			
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	bộ		507x318x118mm			11.235.175			
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 250w)	bộ		325x608x140mm			16.450.000			
4	Ống nhựa và phụ kiện kèm theo										
	Ống nước uPVC tiêu chuẩn	Ống uPVC 21 x 3.0mm	m	TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2:2009		Bình Minh	Việt Nam	15.876	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Ống uPVC 27 x 3.0mm	m					20.952			
		Ống uPVC 34 x 3.0mm	m					26.568			
		Ống uPVC 42 x 3.0mm	m					34.344			
		Ống uPVC 49 x 3.0mm	m					39.960			
		Ống uPVC 60 x 2.8mm	m					47.520			
		Ống uPVC 60 x 3,0mm	m					50.112			
		Ống uPVC 90 x 3.0mm	m					75.168			
		Ống uPVC 114 x 3.8mm	m					123.444			
		Ống uPVC 114 x 4.9mm	m					158.112			
		Ống uPVC 21 x 1.3mm	m					9.072			
		Ống uPVC 21 x 1.7mm	m					9.720			

	Ống nước uPVC mở rộng	Ống uPVC 27 x 1.6mm	m	TCVN 8491:2011	39	Bình Minh	Việt Nam	12.960	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Ống uPVC 27 x 1.9mm	m					15.012			
		Ống uPVC 34 x 1.9mm	m					18.792			
		Ống uPVC 34 x 2.2mm	m					21.708			
		Ống uPVC 42 x 1.9mm	m					24.408			
		Ống uPVC 42 x 2.2mm	m					27.756			
		Ống uPVC 49 x 2.1mm	m					30.672			
		Ống uPVC 49 x 2.5mm	m					37.044			
		Ống uPVC 60 x 1.8mm	m					34.452			
		Ống uPVC 60 x 2.5mm	m					46.764			
		Ống uPVC 90 x 1.7mm	m					45.036			
		Ống uPVC 90 x 2.6mm	m					72.900			
		Ống uPVC 90 x 3.5mm	m					94.824			
		Ống uPVC 114 x 2.2mm	m					79.272			
		Ống uPVC 114 x 3.1mm	m					109.836			
		Ống uPVC 114 x 4.5mm	m					153.468			
		Ống uPVC 168 x 3.2mm	m					167.940			
		Ống uPVC 168 x 4.5mm	m					228.096			
		Ống uPVC 168 x 6.6mm	m					329.292			
		Ống uPVC 220 x 4.2mm	m					280.368			
		Ống uPVC 220 x 5.6mm	m					372.708			
		Ống uPVC 220 x 8.3mm	m					534.168			
	Ống nước PPR Bình Minh	Ống PPR 20x1.9mm	m	TCVN 10091-2:2013/ISO 15874-2:2013		Bình Minh	Việt Nam	19.548	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Ống PPR 20x3.4mm	m					28.836			
		Ống PPR 25x2.3mm	m					29.700			
		Ống PPR 25x4.2mm	m					51.084			
		Ống PPR 32x2.9mm	m					54.108			
		Ống PPR 32x5.4mm	m					74.628			
		Ống PPR 40x3.7mm	m					72.576			
		Ống PPR 40x6.7mm	m					115.668			
		Ống PPR 50x4.6mm	m					106.380			
		Ống PPR 50x8,3mm	m					179.820			
		Ống PPR 63x5,8mm	m					169.668			
		Ống PPR 75x6.8mm	m					236.952			
		Ống PPR 75x12,5mm	m					402.516			
			m		DN90 (PN10)			98.730			
			m		DN90 (PN16)			143.280			
			m		DN110 (PN10)			149.580			

		Ống HDPE PE 100	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN16)	Thuận Phát	Việt Nam	215.820	Theo thỏa thuận hợp đồng	Vận chuyển tận chân công trình	Bảo giá của Công ty CP Đầu tư Công Nghiệp Thuận Phát
			m		DN125 (PN10)			188.820			
			m		DN125 (PN16)			279.180			
			m		DN140 (PN10)			235.710			
			m		DN140 (PN16)			346.140			
			m		DN160 (PN10)			309.780			
			m		DN160 (PN16)			457.740			
			m		DN200 (PN10)			488.700			
			m		DN200 (PN16)			720.450			
			m		DN225 (PN10)			600.660			
			m		DN250 (PN10)			744.210			
			m		DN280 (PN10)			927.270			
			m		DN315 (PN10)			1.180.800			
			m		DN355 (PN10)			1.500.570			
			m		DN355 (PN16)			2.206.980			
			m		DN400 (PN10)			1.906.740			
			m		DN450 (PN10)			2.400.390			
			m		DN500 (PN10)			2.996.190			
			m		DN560 (PN10)			4.050.900			
			m		DN630 (PN10)			5.130.900			
		Ống HDPE PE 80	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)			180.720			
			m		DN125 (PN10)			230.580			
			m		DN160 (PN10)			377.100			
			m		DN160 (PN16)			546.300			
			m		DN200 (PN10)			593.460			
			m		DN250 (PN10)			906.480			
			m		DN280 (PN10)			1.137.060			
			m		DN315 (PN10)			1.438.560			
			m		DN355 (PN10)			1.826.370			
			m		DN400 (PN10)			2.322.090			
			m		DN450 (PN10)			2.940.300			
			m		DN500 (PN10)			3.646.260			
			m		DN560 (PN10)			5.043.492			
			m		DN90 (PN 10.0)			98.010			
			m		DN90 (PN 16.0)			147.114			
			m		DN110 (PN 10.0)			147.906			
			m		DN125 (PN 10.0)			181.467			
			m		DN140 (PN 10)			231.165			

		Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 10)		300.069			
			m		DN160 (PN 16)		453.024			
			m		DN180 (PN 10)		377.685			
			m		DN200 (PN 10)		469.161			
			m		DN225 (PN 10)		593.802			
			m		DN250 (PN 10)		754.281			
			m		DN280 (PN 10)		976.536			
			m		DN315 (PN 10)		1.232.055			
			m		DN355 (PN 10)		1.464.210			
			m		DN400 (PN 10)		1.864.269			
			m		DN450 (PN 6)		1.478.169			
			m		DN500 (PN 5)		1.564.497			
		Ống PPR	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN10		39.240			
			m		D32 PN10		50.850			
			m		D40 PN10		68.220			
			m		D50 PN10		99.990			
			m		D63 PN10		158.940			
			m		D75 PN10		221.040			
			m		D90 PN10		322.560			
			m		D110 PN10		516.330			
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4		105.000			
			m		ø 200 SN 4		188.000			
			m		ø 250 SN 4		278.000			
			m		ø 300 SN 4		388.000			
			m		ø 400 SN 4		656.000			
			m		ø 500 SN 4		992.000			
			m		ø 600 SN 4		1.358.000			
			m		ø 150 SN 8		122.000			
			m		ø 200 SN 8		218.000			
			m		ø 250 SN 8		322.000			
			m		ø 300 SN 8		448.000			
			m		ø 400 SN 8		758.000			
			m		ø 500 SN 8		1.036.000			
			m		ø 600 SN 8		2.015.000			
			m		φ20mm, dày 2,3mm		22.182			
			m		φ25mm, dày 2,8mm		39.545			
			m		φ32mm, dày 2,9mm		51.364			
			m		φ40mm, dày 3,7mm		68.909			

		Ống nhựa PPR - PN10 (ống hàn nhiệt)	m	DIN 8077-8078	φ50mm, dày 4,6mm	DEKKO	Việt Nam	101.000		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
			m		φ63mm, dày 5,8mm			161.091		
			m		φ75mm, dày 6,8mm			224.909		
			m		φ90mm, dày 8,2mm			326.182		
			m		φ110mm, dày 10mm			521.727		
			m		φ125mm, dày 11,4mm			646.000		
			m		φ140mm, dày 12,7mm			797.545		
			m		φ160mm, dày 14,6mm			1.083.909		
			m		φ180mm, dày 16,4mm			1.713.818		
			m		φ200mm, dày 18,2mm			2.079.545		
		Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	DIN 8077-8078	φ20 mm, dày 3,4mm	DEKKO	Việt Nam	27.455		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
			m		φ25 mm, dày 4,2mm			48.545		
			m		φ32mm, dày 5,4mm			70.909		
			m		φ40mm, dày 6,7mm			109.727		
			m		φ50mm, dày 8,3mm			170.636		
			m		φ63mm, dày 10,5mm			269.364		
			m		φ75mm, dày 12,5mm			381.909		
			m		φ90mm, dày 15,0mm			556.545		
			m		φ110mm, dày 18,3mm			823.909		
			m		φ125mm, dày 20,8mm			1.062.455		
			m		φ140mm, dày 23,3mm			1.340.091		
			m		φ160mm, dày 26,6mm			1.779.182		

			m		Φ180mm, dày 29,0mm		2.914.818			
			m		Φ200mm, dày 33,2mm		3.621.000			
		Ống nhựa HDPE PN8	m	DIN 8074 - 8075	Φ 40, dày 1,9mm	DEKKO	16.636		Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển	Bảo giá của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà
			m		Φ 50, dày 2,4mm		25.818			
			m		Φ 63, dày 3mm		39.909			
			m		Φ 75, dày 3,5mm		56.727			
			m		Φ 90, dày 4,3mm		91.273			
			m		Φ 110, dày 5,3mm		120.364			
			m		Φ 125, dày 6mm		155.091			
			m		Φ 140, dày 6,7mm		192.727			
			m		Φ 160, dày 7,7mm		253.273			
			m		Φ 180, dày 8,6mm		318.545			
			m		Φ 200, dày 9,6mm		395.818			
			m		Φ 225, dày 10,8mm		499.091			
			m		Φ 250, dày 11,9mm		610.636			
			m		Φ 280, dày 13,4mm		768.455			
			m		Φ 315, dày 15mm		965.909			
			m		Φ 355, dày 16,9mm		1.235.636			
			m		Φ 400, dày 19,1mm		1.556.909			
			m		Φ 450, dày 21,5mm		1.987.273			
			m		Φ 500, dày 23,9mm		2.467.091			
			m		Φ560, dày 26.7mm		3.332.727			
			m		Φ630, dày 30.0mm		4.210.909			
			m		Φ710, dày 33.9mm		5.369.091			
			m		Φ800, dày 38.1mm		6.805.455			
			m		Φ900, dày 42.9mm		8.610.909			
			m		Φ1000, dày 47.7mm		10.639.091			
			m		Φ1200, dày 57.2mm		15.312.727			
			m		Φ 32, dày 1,9mm		13.455			
			m		Φ 40, dày 2,4mm		20.091			
			m		Φ 50, dày 3.0mm		31.273			
			m		Φ 63, dày 3,8mm		49.727			
			m		Φ 75, dày 4,5mm		70.364			
			m		Φ 90, dày 5,4mm		101.909			
			m		Φ 110, dày 6,6mm		148.182			
			m		Φ 125, dày 7,4mm		189.364			

			m	Φ 140, dày 8,3mm		237.455		
			m	Φ 160, dày 9,5mm		309.727		
			m	Φ 180, dày 10,7mm		392.818		
			m	Φ 200, dày 11,9mm		488.091		
		Ống nhựa HDPE PN10	m	Φ 225, dày 13,4mm	DEKKO	Việt Nam	616.273	Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
			m	Φ 250, dày 14,8mm			757.364	
			m	Φ 280, dày 16,6mm			950.818	
			m	Φ 315, dày 18,7mm			1.203.545	
			m	Φ 355, dày 21,1mm			1.516.909	
			m	Φ 400, dày 23,7mm			1.937.091	
			m	Φ 450, dày 26,7mm			2.436.000	
			m	Φ 500, dày 29,7mm			3.026.455	
			m	Φ560 , dày 33.2mm			4.091.818	
			m	Φ630 , dày 37.4mm			5.182.727	
			m	Φ710 , dày 42.1mm			6.586.364	
			m	Φ800 , dày 47.4mm			8.351.818	
			m	Φ900, dày 53.3mm			10.564.545	
			m	Φ1000, dày 59.3mm			13.056.364	
			m	Φ1200, dày 67.9mm			17.985.455	
			m	Φ 25, dày 1,9mm			9.818	
			m	Φ 32, dày 2,4mm			15.727	
			m	Φ 40, dày 3,0mm			24.273	
			m	Φ 50, dày 3,7mm			37.364	
			m	Φ 63, dày 4,7mm			59.636	
			m	Φ 75, dày 5,6mm			85.273	
			m	Φ 90, dày 6,7mm			120.818	
			m	Φ 110, dày 8,1mm			182.545	
			m	Φ 125, dày 9,2mm			232.909	
			m	Φ 140, dày 10,3mm			290.364	
			m	Φ 160, dày 11,8mm			380.909	
			m	Φ 180, dày 13,3mm			481.636	
			m	Φ 200, dày 14,7mm			599.455	
		Ống nhựa HDPE PN12,5	m	Φ 225, dày 16,6mm	DEKKO	Việt Nam	740.455	Tại chân công trình đã bao gồm chi phí vận chuyển
			m	Φ 250, dày 18,4mm			915.636	
			m	Φ 280, dày 20,6mm			1.148.545	
			m	Φ 315, dày 23,2mm			1.453.091	
			m	Φ 355, dày 26,1mm			1.844.818	
			m	Φ 400, dày 29,4mm			2.345.545	

			m		Φ 450, dày 33,1mm			2.970.000			
			m		Φ 500, dày 36,8mm			3.660.545			
			m		Φ560, dày 41.2mm			4.994.545			
			m		Φ630, dày 46.3mm			6.312.727			
			m		Φ710, dày 52.2mm			8.031.818			
			m		Φ800, dày 58.8mm			8.578.182			
			m		Φ900, dày 66.2mm			12.907.273			
			m		Φ1000, dày 72.5mm			15.720.909			
			m		Φ1200, dày 88.2mm			22.924.600			
	Ống nhựa xoắn HDPE dùng cho tuyến cáp ngầm	Ống nhựa xoắn HDPEx/32 - ELP 25(Ø32)	m	TCVN 8699:2011 - TCVN 7997:2009 - KSC 8455:2005		Santo	Việt Nam	12.800		Tại Nhà máy và chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đ/c: KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam)	Bảo giá của Công ty CP SANTO
		Ống nhựa xoắn HDPEx/40 - ELP 30 (Ø40)	m					14.900			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/50 - ELP 40 (Ø50)	m					21.400			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/65 - ELP 50 (Ø65)	m					29.300			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/85 - ELP 65 (Ø85)	m					42.500			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/95 - ELP 72 (Ø95)	m					47.800			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/105 - ELP 80 (Ø105)	m					55.300			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/112 - ELP 90 (Ø112)	m					63.600			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/125 - ELP 100 (Ø125)	m					78.100			

		Ống nhựa xoắn HDPEx/130 - ELP 100 (Ø130)	m					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/160 - ELP 125 (Ø160)	m					121.400			
		Ống nhựa xoắn HDPEx/195 - ELP 150 (Ø195)	m					165.800			
	Ống nhựa xoắn HDPE dùng cho tuyến cáp ngầm	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	m	_TCVN 8699:2011 _TCVN 7997:2009 _KSC 8455:2005		Ba An	Việt Nam	12.800		Tại nhà máy và chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đ/c: Khu Công nghiệp Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Ba An
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	m					14.900			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	m					21.400			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	m					29.300			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	m					42.500			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	m					47.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	m					55.300			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	m					63.600			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	m					78.100			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	m					121.400			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	m					165.800			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 200/160	m					185.000			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 230/175	m					247.200			
		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200	m					295.500			

		Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 320/250	m		47			600.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	m					97.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	m					120.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	m					148.182			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	m					180.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	m					216.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	m					257.117			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	m					123.302			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	m					152.880			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN10 x7,4mm	m					186.912			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN12,5 x9,2mm	m					227.806			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN16 x11,4mm	m					276.360			
		Ống nhựa HDPE 100 D125 PN20 x14mm	m					329.548			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN6 x5,4mm	m					157.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN8 x6,7mm	m					190.388			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN10 x8,3mm	m					233.329			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN12,5 x10,3mm	m					282.597			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN16 x12,7mm	m					342.643			
		Ống nhựa HDPE 100 D140 PN20 x15,7mm	m					412.134			

		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN6 x6,2mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN8 x7,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN10 x9,5mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN12,5 x11,8mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN16 x14,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D160 PN20 x17,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN6 x6,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN8 x8,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN10 x10,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN12,5 x13,3mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN16 x16,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D180 PN20 x20,1mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN6 x7,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN8 x9,6mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN10 x11,9mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN12,5 x14,7mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN16 x18,2mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D200 PN20 x22,4mm	m
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN6 x8,6mm	m

ISO 4427-
2:2019;
QCVN:16/2019
/BXD; QCVN
12-1:2011/BYT

48

206.909	
249.989	
306.651	
368.748	
453.117	
540.603	
258.545	
314.758	
386.031	
470.132	
570.003	
683.506	
321.091	
392.089	
483.763	
576.062	
713.172	
850.372	
394.762	

		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN8 x10,8mm	m		49			493.742		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN10 x13,4mm	m					594.592		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN12,5 x16,6mm	m					728.229		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN16 x20,5mm	m					871.932		
		Ống nhựa HDPE 100 D225 PN20 x25,2mm	m					1.051.718		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN6 x9,6mm	m					499.000		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN8 x11,9mm	m					602.522		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN10 x14,8mm	m					736.692		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN12,5 x18,4mm	m					905.431		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN16 x22,7mm	m					1.084.771		
		Ống nhựa HDPE 100 D250 PN20 x27,9mm	m					1.297.877		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN6 x10,7mm	m					618.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN8 x13,4mm	m					768.455		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN10 x16,6mm	m					917.903		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN12,5 x20,6mm	m					1.135.197		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN16 x25,4mm	m					1.359.528		
		Ống nhựa HDPE 100 D280 PN20 x31,3mm	m					1.658.818		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN6 x12,1mm	m					789.091		
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN8 x15,0mm	m					962.806		

Tại nhà
máy (đ/c: Di Sản Miền
Bắc)

Báo giá của
Công ty Cổ

		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN10 x18,7mm	m	ISO 4427- 2:2019; QCVN:16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/BYT	50	Super Trường Phát	Việt Nam	1.168.872		Đị Sư, Mỹ Hào, Hưng Yên) chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa SUPER Trường Phát
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN12,5 x23,2mm	m					1.448.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN16 x28,6mm	m					1.749.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D315 PN20 x35,2mm	m					2.112.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN6 x13,6mm	m					1.002.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN8 x16,9mm	m					1.235.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN10 x21,1mm	m					1.515.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN12,5 x26,1mm	m					1.837.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN16 x32,2mm	m					2.220.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D355 PN20 x39,7mm	m					2.680.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN6 x15,3mm	m					1.264.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN8 x19,1mm	m					1.556.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN10 x23,7mm	m					1.926.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN12,5 x29,4mm	m					2.326.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN16 x36,3mm	m					2.817.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D400 PN20 x44,7mm	m					3.412.000			
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN6 x17,2mm	m					1.615.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN8 x21,5mm	m					1.987.273			
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN10 x26,7mm	m					2.433.727			

		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN12,5 x33,1mm	m		51			2.941.364			
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN16 x40,9mm	m					3.560.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D450 PN20 x50,3mm	m					4.310.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN6 x19,1mm	m					1.967.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN8 x23,9mm	m					2.467.091			
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN10 x29,7mm	m					3.026.455			
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN12,5 x36,8mm	m					3.660.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN16 x45,4mm	m					4.457.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D500 PN20 x55,8mm	m					5.338.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN6 x21,4mm	m					2.702.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN8 x216,7mm	m					3.332.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN10 x33,2mm	m					4.091.818			
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN12,5 x41,2mm	m					4.994.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D560 PN16 x50,8mm	m					6.032.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN6 x24,1mm	m					3.424.545			
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN8 x30,0mm	m					4.210.909			
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN10 x37,4mm	m					5.182.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN12,5 x46,3mm	m					6.312.727			
		Ống nhựa HDPE 100 D630 PN16 x57,2mm	m					7.167.273			

		Ống nhựa HDPE 100 D1000 PN16 x90,2mm	m		53			19.163.636			
	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay, nắp chụp hiệu ATK	Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	cái	QCVN 16:2023/BXD	Trục thép không gỉ; Áp lực làm việc PN16; Mặt bích tiêu chuẩn BS4504 PN10/16			1.700.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	cái					1.850.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 80	cái					2.550.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái					3.000.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 125	cái					4.500.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 150	cái					5.250.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 200	cái					8.000.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 250	cái					13.620.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 300	cái					18.670.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 350	cái					24.000.000			
		Van cổng ty chìm mặt bích tay quay - DN 400	cái					38.000.000			
	Khớp nối mềm gang cầu/gang dẻo BE hiệu ATK, gioăng cao	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ					488.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	bộ					535.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	bộ					744.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	bộ					913.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	bộ					1.009.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	bộ					1.144.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	bộ					1.359.000			

	su, dùng nối các loại ống	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	bộ	54	HCL	Việt Nam	1.569.000		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	bộ				1.901.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	bộ				2.031.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	bộ				2.726.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	bộ				3.261.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	bộ				3.508.000			
	Khớp nối mềm EE hiệu ATK, gang cầu/gang dèo, gioăng cao su, dùng nối các loại ống	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	bộ				615.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	bộ				738.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	bộ				923.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	bộ				1.144.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	bộ				1.286.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	bộ				1.374.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	bộ				1.618.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	bộ				1.822.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	bộ				2.031.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	bộ				2.338.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	bộ				3.322.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	bộ				3.631.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	bộ				3.938.000			

QCVN
16:2023/BXD

	Khớp nối mềm gang cầu/gang dẽo BE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	bộ	10.2023/DAD, ISO 2531:2009	55			736.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	bộ					818.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	bộ					971.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	bộ					1.235.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	bộ					1.345.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	bộ					1.469.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	bộ					1.808.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	bộ					2.218.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	bộ					2.489.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	bộ					2.704.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	bộ					3.554.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	bộ					4.712.000			
		Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	bộ					5.129.000			
	Khớp nối mềm gang cầu/gang dẽo EE hiệu	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 50 (mm)	bộ					874.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 65 (mm)	bộ					1.136.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 80 (mm)	bộ					1.373.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 100 (mm)	bộ					1.802.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 125 (mm)	bộ					1.940.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 140 (mm)	bộ					2.080.000			

	Đầu EE hiệu ATK, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE	Khớp nối mềm gang cầu EE DN 150 (mm)	bộ		56			2.564.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 180 (mm)	bộ					2.898.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 200 (mm)	bộ					3.188.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 225 (mm)	bộ					3.354.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 250 (mm)	bộ					4.367.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 280 (mm)	bộ					5.336.000			
		Khớp nối mềm gang cầu EE DN 300 (mm)	bộ					5.891.000			
	Trụ cứu hỏa	Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01 chân đế DN100	cái	ISO 2531:2009; ISO 9001:2015	Sơn Epoxy tĩnh điện cả 2 mặt; Trục Inox 304; Bulong: Inox 304; Áp lực PN16; Bảo hành 24 tháng			12.500.000			
		Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01 chân đế DN125	cái					13.000.000			
		Trụ cứu hỏa gang hiệu ATK model ATK01 chân đế DN150	cái					13.900.000			
	Ống nhựa HDPE PE100 nhựa nguyên sinh	Ống nhựa HDPE 63mm x 3.0mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn			41.700			
		Ống nhựa HDPE 63mm x 3.8mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn			51.200			
		Ống nhựa HDPE 75mm x 3.6mm x 50m - PN8	m		50m/Cuộn			59.200			
		Ống nhựa HDPE 75mm x 4.5mm x 50m - PN10	m		50m/Cuộn			71.400			

		Ống nhựa HDPE 90mm x 3mm x 50m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 90mm x 5.4mm x 50m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 110mm x 4.2mm x 6m - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 110mm x 5.3mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 110mm x 6.6mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 125mm x 4.8mm x 6m - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 125mm x 6.0mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 125mm x 7.4mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 140mm x 5.4mm x 6m - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 40mm x 6.7mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 140mm x 8.3mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 160mm x 6.2mm x 6m - PN6	m

57 25m/Cuộn
25m/Cuộn
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây

83.300	
102.800	
100.100	
125.000	
152.800	
129.200	
159.800	
194.900	
162.800	
200.000	
244.700	
214.000	

		Ống nhựa HDPE 160mm x 7.7mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 160mm x 9.5mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 180mm x 6.9mm x 6m - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 180mm x 8.6mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 180mm x 10.7mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 200mm x 7.7mm x 6m - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 200mm x 9.6mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 200mm x 11.9mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 225mm x 8.6mm x 6m - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 225mm x 10.8mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 225mm x 13.4mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 250mm x 9.6mm x 6m - PN6	m

TCVN 7305-
2:2008
ISO 4427-
2:2007

58 6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây

Hoa Sen

Việt Nam

262.200	
319.400	
267.100	
329.600	
404.000	
331.000	
408.300	
498.400	
415.100	
516.000	
628.800	
524.700	

Tại chân
công trình

		Ống nhựa HDPE 250mm x 11.9mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 250mm x 14.8mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 280mm x 10.7mm x 6m - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 280mm x 13.4mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 280mm x 16.6mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 315mm x 12.1mm x 6m - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 315mm x 15mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 315mm x 18.7mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 355mm x 13.6mm x 6m - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 355mm x 16.9mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 355mm x 21.1mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 400mm x 15.3mm x 6m - PN6	m

59 6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây

631.500	
774.800	
643.000	
797.100	
968.200	
816.900	
1.001.700	
1.232.600	
1.035.000	
1.271.800	
1.568.600	
1.313.600	

		Ống nhựa HDPE 400mm x 19.1mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 400mm x 23.7mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 450mm x 17.2mm x 6m - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 450mm x 21.5mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 450mm x 26.7mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 500mm x 19.1mm x 6m - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 500mm x 23.9mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 500mm x 29.7mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 560mm x 21.4mm x 6m - PN6	m
		Ống nhựa HDPE 560mm x 26.7mm x 6m - PN8	m
		Ống nhựa HDPE 560mm x 33.2mm x 6m - PN10	m
		Ống nhựa HDPE 630mm x 24.1mm x 6m - PN6	m

60 6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây
6m/Cây

1.621.700	
1.982.600	
1.661.300	
2.050.800	
2.511.900	
2.119.600	
2.617.600	
3.210.600	
2.815.800	
3.478.500	
4.270.500	
3.562.500	

Báo giá của
Công ty Cổ
phần Nhựa
Hoa Sen

		Ống nhựa HDPE 630mm x 30.0mm x 6m - PN8	m		61 6m/Cây			4.394.200		
		Ống nhựa HDPE 630mmx37.4mmx6m - PN10	m		6m/Cây			5.408.900		
	Ống nhựa PVC-U	Ống nhựa PVC-U 90x2.6mm	m		4m/cây			61.400		
		Ống nhựa PVC-U 90x2.9mm	m		4m/cây			68.900		
		Ống nhựa PVC-U 90x3.5mm	m		4m/cây			81.100		
		Ống nhựa PVC-U 90x3.8mm	m		4m/cây			89.100		
		Ống nhựa PVC-U 90x5.0mm	m		4m/cây			114.800		
		Ống nhựa PVC-U 110x3.2mm	m		4m/cây			101.600		
		Ống nhựa PVC-U 110x4.2mm	m		4m/cây			129.800		
		Ống nhựa PVC-U 110x5.0mm	m		4m/cây			144.100		
		Ống nhựa PVC-U 110x5.3mm	m		4m/cây			161.800		
		Ống nhựa PVC-U 114x3.2mm	m		4m/cây			97.100		
		Ống nhựa PVC-U 114x3.5mm	m		4m/cây			100.900		
		Ống nhựa PVC-U 114x4.0mm	m		4m/cây			120.900		
		Ống nhựa PVC-U 114x5.0mm	m		4m/cây			148.900		
		Ống nhựa PVC-U 125x3.5mm	m		4m/cây			122.400		
		Ống nhựa PVC-U 125x4.8mm	m		4m/cây			175.100		
		Ống nhựa PVC-U 130x3.5mm	m		4m/cây			120.100		

		Ống nhựa PVC-U 130x4.0mm	m
		Ống nhựa PVC-U 130x5.0mm	m
		Ống nhựa PVC-U 140x4.0mm	m
		Ống nhựa PVC-U 140x5.0mm	m
		Ống nhựa PVC-U 140x5.4mm	m
		Ống nhựa PVC-U 140x6.7mm	m
		Ống nhựa PVC-U 150x4.0mm	m
		Ống nhựa PVC-U 150x5.0mm	m
		Ống nhựa PVC-U 160x4.0mm	m
		Ống nhựa PVC-U 160x4.7mm	m
		Ống nhựa PVC-U 160x6.2mm	m
		Ống nhựa PVC-U 160x7.7mm	m
		Ống nhựa PVC-U 168x4.3mm	m
		Ống nhựa PVC-U 168x4.5mm	m
		Ống nhựa PVC-U 168x4.8mm	m
		Ống nhựa PVC-U 168x5.0mm	m
		Ống nhựa PVC-U 168x7.0mm	m
		Ống nhựa PVC-U 200x5.0mm	m
		Ống nhựa PVC-U 200x5.1mm	m

TCVN 8491-
2:2011
ISO 1452-
2:2009

62	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây
	4m/cây

Hoa Sen

Việt Nam

131.800	
167.200	
156.300	
199.100	
209.000	
258.300	
171.500	
212.900	
181.900	
213.200	
274.800	
338.600	
191.600	
210.700	
225.500	
234.900	
308.200	
280.500	
286.100	

Tại chân
công trình

		Ống nhựa PVC-U 200x5.9mm	m		63 4m/cây			331.900			
		Ống nhựa PVC-U 200x7.7mm	m		4m/cây			428.000			
		Ống nhựa PVC-U 200x9.6mm	m		4m/cây			525.600			
		Ống nhựa PVC-U 220x5.1mm	m		4m/cây			296.500			
		Ống nhựa PVC-U 220x5.9mm	m		4m/cây			361.400			
		Ống nhựa PVC-U 220x6.5mm	m		4m/cây			397.000			
		Ống nhựa PVC-U 220x8.7mm	m		4m/cây			497.300			
		Ống nhựa PVC-U 225x6.6mm	m		4m/cây			417.200			
		Ống nhựa PVC-U 250x7.3mm	m		4m/cây			513.000			
		Ống nhựa PVC-U 250x9.6mm	m		4m/cây			725.000			
		Ống nhựa PVC-U 250x11.9mm	m		4m/cây			812.000			
		Ống nhựa HDPE PE100 DN20 dày 2.0mm PN16	m					7.727			
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.0mm PN12.5	m					9.818			
		Ống HDPE PE100 DN25 dày 2.3mm PN16	m					11.727			
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.0mm PN10	m					13.182			
		Ống HDPE PE100 DN32 dày 2.4mm PN12.5	m					16.091			
		Ống HDPE PE100 DN40 dày 2.4mm PN10	m					20.091			
		Ống HDPE PE100 DN50 dày 2.4mm PN8	m					25.818			
		Ống HDPE PE100 DN63 dày 3.0mm PN8	m					40.091			

		Ống HDPE PE100 DN75 dày 4.5mm PN10	m
		Ống HDPE PE100 DN90 dày 4.3mm PN8	m
		Ống HDPE PE100 DN110 dày 4.2mm PN6	m
		Ống HDPE PE100 DN110 dày 6.6mm PN10	m
		Ống HDPE PE100 DN125 dày 4.8mm PN6	m
		Ống HDPE PE100 DN140 dày 5.4mm PN6	m
		Ống HDPE PE100 DN160 dày 6.2mm PN6	m
		Ống HDPE PE100 DN160 dày 7.7mm PN8	m
		Ống HDPE PE100 DN160 dày 9.5mm PN10	m
		Ống HDPE PE100 DN180 dày 6.9mm PN6	m
		Ống HDPE PE100 DN200 dày 7.7mm PN6	m
		Ống HDPE PE100 DN200 dày 9.6mm PN8	m
		Ống HDPE PE100 DN225 dày 8.6mm PN6	m
		Ống HDPE PE100 DN250 dày 9.6mm PN6	m
		Ống HDPE PE100 DN280 dày 10.7mm PN6	m
		Ống HDPE PE100 DN315 dày 12.1mm PN6	m
		Ống HDPE PE100 DN315 dày 18.7mm PN10	m
		Ống HDPE PE100 DN355 dày 13.6mm PN6	m
		Ống HDPE PE100 DN400 dày 23.7mm PN10	m

ISO 4427 - 2 :
2019

64

70.273	
90.000	
97.273	
151.091	
125.818	
157.909	
206.909	
255.091	
312.909	
258.545	
321.091	
400.091	
402.818	
499.000	
618.818	
789.091	
1.192.727	
1.002.273	
1.926.000	

		Ống HDPE PE100 DN450 dày 26.7mm PN10	m		65	Nhựa Tiên Phong	Việt Nam	2.433.727			
		Ống HDPE PE100 DN500 dày 19.1mm PN6	m					1.967.909			
		Ống HDPE PE100 DN500 dày 29.7mm PN10	m					3.026.455			
		Ống HDPE PE100 DN560 dày 21.4mm PN6	m					2.702.727			
		Ống HDPE PE100 DN630 dày 24.1mm PN6	m					3.424.545			
		Ống HDPE PE100 DN710 dày 27.2mm PN6	m					4.360.000			
		Ống HDPE PE100 DN800 dày 30.6mm PN6	m					5.521.818			
		Ống HDPE PE100 DN900 dày 34.4mm PN6	m					6.983.636			
		Ống HDPE PE100 DN1000 dày 38.2mm PN6	m					8.617.273			
		Ống HDPE PE100 DN1200 dày 45.9mm PN6	m					12.411.818			
		Nối thẳng HDPE DN25 PN16	Cái	ISO 14236:2000				25.545			
		Nối thẳng HDPE DN32 PN16	Cái					33.091			
		Nối góc 90 độ HDPE DN25 PN16	Cái					24.182			
		Nối góc 90 độ HDPE DN32 PN16	Cái					33.091			
		Nối góc 90 độ HDPE DN40 PN16	Cái					52.636			
		Ba chạc 90 độ HDPE DN25 PN16	Cái					30.727			
		Ba chạc 90 độ HDPE DN32 PN16	Cái					35.636			
		Ống PP-R DN 20 x 2.3mm PN10 - 4m	m					22.182			
		Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m					48.182			

		Ổng PP-R DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m	DIN 8078:2008	66			70.909		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam
		Ổng PP-R DN 40 x 3.7mm PN10 - 4m	m					68.909			
		Ổng PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m					268.818			
		Ổng PP-R DN 75 x 6.8mm PN10 - 4m	m					223.273			
		Ổng PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m					783.727			
		Ổng u.PVC DN21 dày 1.7mm PN15	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ inch (BS)				9.000			
		Ổng u.PVC DN27 dày 1.6mm PN12	m					12.154			
		Ổng u.PVC DN34 dày 1.9mm PN12	m					17.814			
		Ổng u.PVC DN42 dày 1.9mm PN9	m					23.074			
		Ổng u.PVC DN49 dày 2.1mm PN9	m					28.839			
		Ổng u.PVC DN60 dày 1.8mm PN6	m					31.900			
		Ổng u.PVC DN90 dày 2.6mm PN6	m					67.500			
		Ổng u.PVC DN114 dày 3.1mm PN6	m					101.700			
		Ổng u.PVC DN168 dày 4.5mm PN6	m					216.534			
		Ổng u.PVC DN220 dày 5.6mm PN6	m					345.100			
		Ổng u.PVC DN110 dày 3.2mm PN6	m					89.100			
		Ổng u.PVC DN110 dày 4.2mm PN8	m					124.800			
		Ổng u.PVC DN125 dày 3.7mm PN6	m					114.700			
		Ổng u.PVC DN140 dày 4.1mm PN6	m					142.600			

		Ống u.PVC DN140 dày 6.7mm PN10	m	BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)	67	Nhựa Tiên Phong	Việt Nam	233.500	
		Ống u.PVC DN160 dày 4.7mm PN6	m					184.700	
		Ống u.PVC DN180 dày 5.3mm PN6	m					233.400	
		Ống u.PVC DN200 dày 5.9mm PN6	m					289.800	
		Ống u.PVC DN225 dày 6.6mm PN6	m					360.100	
		Ống u.PVC DN250 dày 7.3mm PN6	m					466.300	
		Ống u.PVC DN280 dày 8.2mm PN6	m					559.800	
		Ống u.PVC DN315 dày 9.2mm PN6	m					715.400	
		Ống u.PVC DN400 dày 11.7mm PN6	m					1.177.400	
		Ống u.PVC DN450 dày 13.2mm PN6	m					1.493.100	
		Ống u.PVC DN500 dày 12.3mm PN6	m					1.580.300	
		Ống u.PVC DN560 dày 13.7mm PN6	m					1.918.500	
		Ống u.PVC DN630 dày 15.4mm PN6	m					2.427.500	
		Ống u.PVC DN710 dày 17.4mm PN6	m					3.831.700	
		Ống u.PVC DN800 dày 19.6mm PN6	m					4.847.200	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN200 SN8	m	ISO 21138		Nhựa Tiên Phong	Việt Nam	510.000	
		Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN300 SN8	m					800.000	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	Cái					787.000	
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110x110P - 225	Cái					711.900	

		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 114 - 225	Cái	TCVN 12755:2020	68			711.900			
		Hộp kiểm soát kỹ thuật SE 110 - 225	Cái					711.900			
		Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110-160-200	Cái					1.283.500			
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 160G	Cái					755.300			
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) nhựa màu xám AO 200G	Cái					912.200			
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 200 - 12,5T	Cái					1.245.455			
		Nắp hồ ga (hộp kiểm soát) composite NHGCI 225 - 12,5T	Cái					1.381.818			
		Ống luồn dây điện DN16 dày 1.7mm	Cây	BS 61386 - 21 :2004	Loại D3 - 2.92m			27.100			
		Ống luồn dây điện DN20 dày 1.6mm	Cây		Loại D2 - 2.92m			30.900			
		Ống luồn dây điện DN25 dày 1.8mm	Cây		Loại D2 - 2.92m			42.700			
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN30	m	TCCS 36:2019				14.900			
		Ống gân xoắn luồn điện HDPE 1 lớp DN40	m					21.400			
		Ống uPVC C1 D90	m					52.600			
		Ống uPVC C1 D110	m					78.300			
		Ống uPVC C1 D125	m					96.800			
		Ống uPVC C1 D160	m					160.000			
		Ống uPVC C1 D160	m					196.100			
		Ống uPVC C1 D200	m					249.200			
		Ống uPVC C1 D225	m					303.800			
		Ống uPVC C1 D250	m					399.600			
		Ống uPVC C2 D42	m					22.600			
		Ống uPVC C2 D48	m					27.300			
		Ống uPVC C2 D60	m					39.000			

		Ống uPVC C2 D75	m	TCVN 6151:2002 và TCVN 8491:2011 hoặc tương đương	69	Europipe	Việt Nam	55.500		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		Ống uPVC C2 D90	m					60.800			
		Ống uPVC C2 D110	m					89.100			
		Ống uPVC C2 D125	m					114.700			
		Ống uPVC C2 D160	m					184.700			
		Ống uPVC C2 D200	m					289.800			
		Ống uPVC C2 D225	m					360.100			
		Ống uPVC C2 D250	m					466.300			
		Ống uPVC C3 D42	m					26.600			
		Ống uPVC C3 D48	m					33.000			
		Ống uPVC C3 D60	m					47.200			
		Ống uPVC C3 D75	m					68.800			
		Ống uPVC C3 D90	m					79.700			
		Ống uPVC C3 D110	m					124.800			
		Ống uPVC C3 D125	m					145.500			
		Ống uPVC C3 D160	m					238.900			
		Ống uPVC C3 D200	m					369.800			
		Ống uPVC C3 D225	m					467.700			
		Ống uPVC C3 D250	m					602.700			
		Ống HDPE D110 PN6	m					97.273			
		Ống HDPE D125 PN6	m					125.818			
		Ống HDPE D200 PN6	m					321.091			
		Ống HDPE D225 PN6	m					402.818			
		Ống HDPE D250 PN6	m					499.000			
		Ống HDPE D280 PN6	m					618.818			
		Ống HDPE D315 PN6	m					789.091			
		Ống HDPE D355 PN6	m					1.002.273			
		Ống HDPE D400 PN6	m					1.264.455			
		Ống HDPE D450 PN6	m					1.615.909			
		Ống HDPE D500 PN6	m					1.967.909			
		Ống HDPE D560 PN6	m					2.702.727			
		Ống HDPE D630 PN6	m					3.424.545			
		Ống HDPE D710 PN6	m					4.360.000			
		Ống HDPE D800 PN6	m					5.521.818			
		Ống HDPE D50 PN8	m					40.092			
		Ống HDPE D63 PN8	m					25.818			
		Ống HDPE D250 PN8	m					614.818			
		Ống HDPE D32 PN10	m					13.182			
										Báo giá của Công ty TNHH	

	Ống HDPE PE100 và phụ kiện	Ống HDPE D40 PN10	m	70		20.091		Tại chân công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhựa Châu Âu Xanh
		Ống HDPE D50 PN10	m			30.818			
		Ống HDPE D63 PN10	m			49.273			
		Ống HDPE D75 PN10	m			70.273			
		Ống HDPE D90 PN10	m			99.727			
		Ống HDPE D110 PN10	m			151.091			
		Ống HDPE D125 PN10	m			190.727			
		Ống HDPE D200 PN10	m			493.636			
		Ống HDPE D220 PN10	m			606.727			
		Ống HDPE D250 PN10	m			751.727			
		Ống HDPE D280 PN10	m			936.636			
		Ống HDPE D315 PN10	m			1.192.727			
		Ống HDPE D355 PN10	m			1.515.727			
		Ống HDPE D400 PN10	m			1.926.000			
		Ống HDPE D450 PN10	m			2.433.727			
		Ống HDPE D500 PN10	m			3.026.455			
		Ống HDPE D560 PN10	m			4.091.818			
		Ống HDPE D630 PN10	m			5.182.727			
		Ống HDPE D710 PN10	m			6.586.364			
		Ống HDPE D800 PN10	m			8.351.818			
		Ống HDPE D800 PN8	m			6.805.455			
		Ống HDPE D25 PN12,5	m			9.818			
		Cút đều 90 độ D20	cái			16.500			
		Cút đều 90 độ D25	cái			20.000			
		Cút đều 90 độ D32	cái			28.800			
		Cút đều 90 độ D40	cái			55.500			
		Cút đều 90 độ D50	cái			82.000			
		Cút đều 90 độ D110	cái			168.000			
		Cút đều 90 độ D125	cái			260.000			
		Cút đều 90 độ D160	cái			420.000			
		Cút đều 90 độ D200	cái			915.000			
		Cút đều 90 độ D225	cái			1.350.000			
		Cút đều 90 độ D250	cái			1.600.000			
		Ống PPR D20 x 2,3mm	m	ĐI		22.182		Tại chân	
		Ống PPR D25 x 2,8mm	m			39.636			
		Ống PPR D32 x 2,9mm	m			51.364			
		Ống PPR D40 x 3,7mm	m			68.909			
		Ống PPR D50 x 4,6mm	m			101.000			

		Ống PPR D20 x 2,8mm	m	DIN 8077/8078:200 9, BS EN ISO 15874-2:2013 hoặc tương đương	71	Europipe	Việt Nam	24.727		Tại các công trình, đã bao gồm chi phí vận chuyển	
		Ống PPR D25 x 3,5mm	m					45.636			
		Ống PPR D32 x 4,4mm	m					61.727			
		Ống PPR D40 x 5,5mm	m					83.636			
		Ống PPR D50 x 6,9mm	m					133.000			
		Ống PPR D20 x 3,4mm	m					27.455			
		Ống PPR D25 x 4,2mm	m					48.182			
		Ống PPR D32 x 5,4mm	m					70.909			
		Ống PPR D40 x 6,7mm	m					109.727			
		Ống PPR D50 x 8,3mm	m					170.545			
			m		D25 x 2.3mm			11.690			
			m		D25 x 3.0mm			13.690			
			m		D32 x 2.0mm			13.140			
			m		D32 x 3.0mm			18.760			
			m		D40 x 2.4mm			20.030			
			m		D40 x 3.0mm			24.200			
			m		D50 x 2.4mm			25.740			
			m		D50 x 3.0mm			30.730			
			m		D63 x 3.0mm			39.970			
			m		D63 x 3.8mm			49.130			
			m		D75 x 3.6mm			56.830			
			m		D75 x 4.5mm			70.060			
			m		D90 x 4.3mm			89.730			
			m		D90 x 5.4mm			99.430			
			m		D110 x 5.3mm			120.460			
			m		D110 x 6.6mm			150.640			
			m		D125 x 7.4mm			190.150			
			m		D125 x 9.2mm			231.760			
			m		D140 x 6.7mm			193.690			
			m		D140 x 8.3mm			237.380			
			m		D160 x 6.2mm			206.290			
			m		D160 x 7.7mm			254.330			
			m		D160 x 9.5mm			311.970			
			m		D180 x 8.6mm			320.220			
			m		D180 x 10.7mm			392.730			
			m		D200 x 7.7mm			320130			
			m		D200 x 9.6mm			398890			
			m		D225 x 8.6mm			401610			

		Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007	m	TCVN 7305-2:2008	D225 x 10.8mm			502310	Miễn phí vận chuyển nếu đơn hàng trên 100 triệu đồng	Tại nhà máy: đường số 9, KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Bảo giá của Công ty CP DNP Holding
			m		D225 x 13.4mm			604.910			
			m		D250 x 11.9mm			612.970			
			m		D250 x14.8mm			749.470			
			m		D280 x 13.4mm			781.920			
			m		D280 x 16.6mm			933.830			
			m		D315 x 12.1mm			786.720			
			m		D315 x 15.0mm			979.510			
			m		D315 x 18.7mm			1.189.150			
			m		D355 x 16.9mm			1.231.750			
			m		D355 x 21.1mm			1.511.180			
			m		D400 x 15.3mm			1.260.660			
			m		D400 x 19.1mm			1.579.610			
			m		D400 x 23.7mm			1.920.220			
			m		D450 x 17.2mm			1.611.060			
			m		D450 x 21.5mm			1.982.760			
			m		D450 x 26.7mm			2.426.430			
			m		D500 x 19.1mm			1.962.010			
			m		D500 x 23.9mm			2.459.690			
			m		D500 x 29.7mm			3.017.380			
			m		D560 x 21.4mm			2.694.620			
			m		D560 x 26.7mm			3.322.730			
			m		D560 x 33.2mm			4.079.540			
			m		D630 x 24.1mm			3.414.270			
			m		D630 x 30.0mm			4.198.280			
			m		D630 x 37.4mm			5.167.180			
			m		D710 x 27.2mm			4.346.920			
			m		D710 x 33.9mm			5.352.980			
			m		D800 x 30.6mm			5.505.250			
			m		D800 x 38.1mm			6.785.040			
			m		D800 x 47.4mm			8.326.760			
			m		D900 x 34.4mm			6.962.690			
			m		D900 x 42.9mm			8.585.080			
			m		D900 x 53.3mm			10.532.850			
			m		D1000 x 38.2mm			8.591.420			
			m		D1000 x 47.7mm			10.607.170			
			cái		110			115.500			
			cái		160			265.000			

		Khung vách kính	m ²		Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m			2.847.805			
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m			3.570.650			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	m ²		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m			3.565.927			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m			4.190.137			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m			3.946.831			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m			4.321.821			
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên –Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m			4.161.598			
	Cửa Nhựa Lõi Thép UPVC H&H	Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên- Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m			4.496.635			

	Thép UPVC hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²	TCVN 7451:2004	75 Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m		Châu Á	4.764.650	
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²		Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m			4.565.590	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²		Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m			4.621.403	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liền - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	m ²		Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m			4.500.085	
		Bộ phụ kiện kim khí: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²		Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m			2.949.205	
		Bộ phụ kiện kim khí: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	m ²		Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m			2.691.005	

		Khung vách kính	m ²		Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m			3.620.789	
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m			6.174.888	
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m			6.144.948	
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m			6.241.344	
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên Roto	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m			6.590.730	
		Bộ phụ kiện kim khí : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên Roto	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m			6.502.773	
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa bấm, con lăn -GQ	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m			4.265.892	
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	m ²		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m			4.261.468	

	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow - Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu	Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²	TCVN 7451:2004	77 Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m	Châu Âu	8.032.889	Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần EUROWIN DOW
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²				7.155.193		
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²				7.411.008		
		Bộ phụ kiện kim khí : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn –Winkhaus	m ²				6.970.764		
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²				4.488.427		
		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	m ²				4.298.150		
					Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m				
					Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m				
					Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m				
					Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m				
					Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m				

		Bộ phụ kiện kim khí : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	m ²		78 Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m			10.905.399		
	Cửa Nhôm Eurowindow, Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng (bảo hành 5 năm)	KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	m ²	TCVN 9366:2012	Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55		Châu Á	3.799.395		
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55			5.299.149		
		KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55			5.248.593		
		KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55			5.770.815		
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55			5.875.805		
		KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55			5.832.521		
		KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55			3.914.492		
		KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55			3.662.575		

		KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55		5.905.108	
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55		5.479.035	
		KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55		3.582.465	
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Eurowindow	m ²		Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55		3.331.339	
		KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ phụ kiện kim khí: Roto	m ²		Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55		8.194.027	
	Các loại kính xây dựng	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper). Kính temper 5mm trắng	m ²	TCVN 7364-2:2018 Và TCVN 7364-4:2018	KT khổ: 2438 x 1829	Việt Nam	329.400	
		Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper). Kính temper 6mm trắng	m ²		KT khổ: 3048 x 2134		380.700	
		Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 8mm	m ²		KT khổ: 3048 x 2134		445.500	
		Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 10mm	m ²		KT khổ: 3658 x2438		529.200	
		Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper). Kính nổi VFG màu trắng 12mm	m ²		KT khổ: 3658 x2438		656.100	
		Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	m ²				537.300	

		Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	m ²	7.2010	80			610.200			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (10.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	m ²					684.450			
		Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm). Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	m ²					851.850			
		Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm). Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	m ²					1.055.700			
	Cửa nhôm XINGFA - RICCO	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 9366-2-2012		GIA VIỆT WINDOW		2.470.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang, cửa đã có phụ kiện Draho và kính trắng dày 8mm	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Cửa đi mở lùa	m ²					1.740.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²					2.280.000			
		Cửa sổ mở hất	m ²					2.510.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.610.000			
		Vách kính <2m2	m ²					1.200.000			
		Vách kính >2m2	m ²					1.090.000			
	Cửa nhựa lõi thép SPARLE	Cửa đi mở quay	m ²	TCVN 7451-2004		GIA VIỆT WINDOW		1.850.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bao vận chuyển nội thành Phan Rang, cửa đã có phụ kiện Golking và kính trắng dày 5mm	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
		Cửa đi mở lùa	m ²					1.400.000			
		Cửa sổ mở quay	m ²					1.630.000			
		Cửa sổ mở lùa	m ²					1.290.000			
		Vách kính <2m ²	m ²					1.045.000			
		Vách kính >2m ²	m ²					870.000			

		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		81				2.815.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²						2.570.000			
		Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²						2.230.000			
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²						2.815.000			
		Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²						2.570.000			

	Hệ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	82		2.150.000			
	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			2.700.000			
	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			2.470.000			
	Hệ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			2.180.000			
	Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			2.750.000			

		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		83			2.300.000			
		Hệ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.900.000			
	Nhôm Nam Sung - Hàng hệ	Hệ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Nam Sung	Việt Nam	3.000.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					3.350.000			
		Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					3.400.000			

	Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²	84		3.300.000			
	Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			3.350.000			
	Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			3.100.000			
	Hệ mặt dựng NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²			3.200.000			
	Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²			2.860.000			

		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²		85			2.910.000		Tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Bảo giá của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					2.820.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					2.860.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m ²					2.640.000			
		Hệ mặt dựng NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m ²					2.700.000			

		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		86				1.750.000			
		Hệ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²						1.800.000			
		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²						1.600.000			
		Hệ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²						1.650.000			
		Hệ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²						1.750.000			

		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		87			2.200.000			
		Hệ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.250.000			
		Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.400.000			
	Nhôm Nam Sung - Hệ thông dụng	Hệ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	QCVN 16:2019 TCVN 9366- 2:2012		Nam Sung	Việt Nam	2.450.000			
		Hệ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định). Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					1.860.000			

	Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²	88		1.950.000			
	Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			2.100.000			
	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			1.400.000			
	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			1.450.000			
	Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²			2.250.000			

		Hệ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²		89			2.400.000			
		Hệ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m ²					2.250.000			
	Hệ 55 vát cạnh: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định	m ²		Dày 1.0mm (±5%)			1.340.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m ²					1.924.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m ²					2.002.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa.	m ²					1.601.000			
		Cửa sổ 4 cánh mở lùa.	m ²					1.488.000			
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m ²					1.899.000			
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²		Dày 1.2mm (±5%)			1.463.000			
		Cửa đi 1 cánh mở quay	m ²					1.807.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²					1.743.000			
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix	m ²					1.718.000			
		Vách cố định.	m ²		Dày 1.4mm (±5%)			1.392.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.	m ²		Dày 1.2mm (±5%)			2.368.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.	m ²					2.430.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở lùa	m ²					1.965.000			

	Hệ 55 mặt cắt XINGFA: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 4 cánh mở lùa	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Dày 1.2mm (±5%)	Singhal	Việt Nam	2.073.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV, Phụ trội theo phụ lục báo giá	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m ²					2.343.000		
		Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²					1.940.000		
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²					2.444.000		
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²					2.430.000		
		Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay +fix	m ²					2.400.000		
		Cửa đi 2 cánh mở lùa	m ²					2.258.000		
		Cửa đi 4 cánh mở lùa	m ²					2.486.000		
		Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix	m ²					2.233.000		
		Hệ 56 vát cạnh sập liền: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.					m ²		
	Cửa đi 1 cánh mở quay .		m ²	2.271.000						
	Cửa đi 2 cánh mở quay.			2.229.000						
	Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix		m ²	2.199.000						
	Cửa sổ 1 cánh mở hất/ quay.		m ²	2.123.000						
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Cửa sổ 2 cánh mở hất/ quay.			Dày 1.0mm (±5%)			2.537.000		
		Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hất/ quay + fix	m ²					2.098.000		
		Hệ vách dựng nổi đồ	m ²					2.728.000		
	Hệ vách dựng 65* 90: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất	m ²		Dày 2.0mm (±5%)			2.859.000		
		Hệ vách dựng dẫu đồ.	m ²					2.543.000		
	Hệ vách dựng 52 * 85: Kính dán	Hệ vách dựng nổi đồ	m ²					2.718.000		

	an toàn Sunglass dày 6,38 mm - Gioăng chèn	Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197- 1:2014 TCVN12513- 7:2018	91 Dày 2.0mm (±5%)	Singhal	Việt Nam	2.849.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV, Phụ trội theo phụ lục báo giá	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình	Bảo giá của Công ty CP Tập đoàn Singhal
	hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Hệ vách dựng đầu đồ + có cửa sổ 1 cánh mở hắt.	m ²					2.533.000			
	Hệ thủy lực: Phụ kiện SING - Kính dán an toàn Sunglass dày 10,38 mm - Gioăng, ni	Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200 * SC180	m ²		Dày 2.0mm (±5%)			5.955.000			
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC120	m ²					5.522.000			
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC180	m ²		Dày 2.0mm (±5%)			4.950.000			
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC120	m ²					4.566.000			
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200* SC140	m ²					5.764.000			
		Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: SK120* SC140	m ²					4.578.000			
	Hệ Châu Âu 60 SINGVRO: Kính dán an toàn Sunglass dày 6,38mm - Gioăng EPDM hãng Đông Á - Phụ kiện SING	Vách cố định.	m ²		Dày 1.4mm (±5%)			2.213.000			
		Cửa sổ 2 cánh mở hắt/ quay.	m ²					3.708.000			
		Cửa sổ 1 cánh mở hắt/ quay.	m ²					3.650.000			
		Cửa đi 1 cánh mở quay.	m ²		Dày 2.0mm (±5%)			4.743.000			
		Cửa đi 2 cánh mở quay.	m ²					4.973.000			
		Cửa đi 4 cánh mở quay.	m ²					5.318.000			
	Hệ chấn song độc lập	Khung vách chấn song độc lập	m ²		Dày 2.0mm (±5%)			1.650.000			
		Nan cửa cuốn S70: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, giảm âm 1chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan to			3.260.000			

		Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	m ²	Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	92	Singhal	Việt Nam	3.170.000	Sơn bảo hành 10 năm kháng muối, chống tia UV, Phụ trội theo phụ lục báo giá	Đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình
		Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 70mm, lỗ thoáng hình ovan			2.690.000		
	Cửa cuốn SINGDOOR: Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 50mm, lỗ thoáng hình ovan.			2.680.000		
		Nan cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 88mm, lỗ thoáng hình hoa văn			2.650.000		
		Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	m ²		Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			1.940.000		

		Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Dày hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	m ²		93 Bản nan 60mm, lỗ thoáng hình kim tiền			1.500.000			
	Phụ trội kèm theo	Sơn bảo hành 10 năm	m ²					80.000	Cộng thêm vào đơn giá trên		
		Sơn bảo hành 15 năm	m ²					110.000			
		Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m ²					65.000			
		Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m ²					130.000			
		Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m ²					230.000			
		Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m ²					390.000			
		Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m ²					480.000			
		Kính cường lực 8 mm trắng trong	m ²					80.000			
		Kính cường lực 10 mm trắng trong	m ²					150.000			
		Kính cường lực 12 mm trắng trong	m ²					230.000			
		Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m ²					560.000			
		Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước 0.9m x 2.2m			3.200.000			

		Cửa đi LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²
		Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²
		Cửa đi LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²

94					
Kích thước: 0.9m x 2.7m		3.141.000			
Kích thước: 1.6m x 2.2m		3.376.000			
Kích thước: 1.6m x 2.7m		3.477.000			

		Cửa đi LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	95	Honda Metal Industries VN	Việt Nam		4.267.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí lắp đặt	Bảo giá của Công ty TNHH Long Vân NTV
		Cửa đi LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa	m ²		Kích thước: 3.2m x 2.2m			4.208.000				
		Cửa sổ bật LV50 1 cánh , nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kinh Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²		Kích thước: 3.2m x 2.7m			3.159.000				
		Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kinh Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²		Kích thước: 0.7m x 1.4m			3.191.000				

		Cửa sổ bật LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²
		Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, đầu chia.	m ²
		Vách ngăn LV50, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm	m ²
		Vách ngăn LV50 chia ô, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm.. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm	m ²

96					
Kích thước: 1.4m x 1.2m			3.446.000		
Kích thước: 1.4m x 1.7m			3.312.000		
Kích thước: 0.9m x 1.4m			1.424.000		
Kích thước: 1.8m x 2.8m			1.248.000		

		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m ²		97			3.530.000			
		Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED, chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, bảo hành 20 năm. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho gồm: tay nắm, bản lề	m ²		Kích thước: 1.4m x 1.2m			3.258.000			
	Cửa nhựa gỗ composite	Cửa đi thông phòng cho tường dày 100mm đến 139mm.	m ²	TCVN 9366-1:2012	1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 100mmx40mm.	Thiên Minh	Việt Nam	2.050.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	- Bao vận chuyển nội thành Phan Rang, đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện tại công trình. - Phụ kiện đã bao gồm: bản lề, khung nẹp, gioăng cao su giảm chấn; chưa bao gồm ổ khóa cửa	Bảo giá của Công ty CP ĐT&PTCN Thiên Minh
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 140mm đến 179mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 140mmx40mm.			2.150.000			
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 180mm đến 239mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 180mmx40mm.			2.250.000			
		Cửa đi thông phòng cho tường xây dày 240mm đến 340mm.	m ²		1 cánh; cánh cửa dày 40mm; khung bao đơn 240mmx40mm.			2.350.000			

6	Bê tông và các sản phẩm bê tông										
		Bê Tông Tươi	m ³	TCVN 9340:2012	M100 Cấp phối R7	GIA VIỆT		1.000.000		Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang, chưa bao gồm tiền công bơm	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
			m ³		M100 Cấp phối R28			930.000			
			m ³		M150 Cấp phối R7			1.080.000			
			m ³		M150 Cấp phối R28			1.000.000			
			m ³		M200 Cấp phối R7			1.170.000			
			m ³		M200 Cấp phối R28			1.120.000			
			m ³		M250 Cấp phối R7			1.215.000			
			m ³		M250 Cấp phối R28			1.175.000			
			m ³		M300 Cấp phối R7			1.270.000			
			m ³		M300 Cấp phối R28			1.220.000			
			m ³		M350 Cấp phối R7			1.310.000			
			m ³		M350 Cấp phối R28			1.270.000			
			m ³		M400 Cấp phối R7			1.480.000			
			m ³		M400 Cấp phối R28			1.350.000			
			m ³		M450 Cấp phối R7			1.560.000			
			m ³		M450 Cấp phối R28			1.420.000			
		Cống bê tông	md	TCVN 9113:2012	D300H10; L=4m	GIA VIỆT		360.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Tại nhà máy (Đường Bác Ái, phường Đô Vinh, thành phố PR-TC)	Bảo giá của Công ty CP Gia Việt
			md		D300H30; L=4m			377.000			
			md		D400H10; L=4m			439.000			
			md		D400H30; L=4m			456.000			
			md		D600H10; L=4m			634.000			
			md		D600H30; L=4m			665.000			
			md		D800H10; L=4m			890.000			
			md		D800H30; L=4m			937.000			
			md		D1000H10; L=4m			1.280.000			
			md		D1000H30; L=4m			1.345.000			
			md		D1200H10; L=3m			2.405.000			
			md		D1200H30; L=3m			2.480.000			
			md		D1500H10; L=3m			2.980.000			
			md		D1500H30; L=3m			3.160.000			
		Bê tông thương phẩm	m ³	TCVN 9340:2012	M150			819.444			
			m ³		M200			907.407			
			m ³		M250			990.741			
			m ³		M300			1.069.444			
			m ³		M350			1.185.185			

			m³		99 M400			1.231.481			
			m³		M450			1.291.667			
			m³		M500			1.300.926			
	Ống cống ly tâm- H10	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	328.704		Tại nhà máy (Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận
		D400	m		Dày 45mm, L=4			384.259			
		D600	m		Dày 60mm, L=4			587.963			
		D800	m		Dày 80mm, L=4			837.963			
		D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.064.815			
		D1200	m		Dày 120mm, L=3			1.814.815			
		D1500	m		Dày 120mm, L=3			2.435.185			
		D2000	m		Dày 150mm, L=3			4.402.778			
	Ống cống ly tâm- H30	D300	m	TCVN 9113:2012	Dày 45mm, L=4			368.704			
		D400	m		Dày 45mm, L=4			425.741			
		D600	m		Dày 60mm, L=4			658.981			
		D800	m		Dày 80mm, L=4			939.074			
		D1000	m		Dày 100mm, L=4			1.193.704			
		D1200	m		Dày 120mm, L=3			2.033.981			
		D1500	m		Dày 120mm, L=3			2.728.611			
		D2000	m		Dày 150mm, L=3			4.932.685			
	Tà vệt bê tông	Dự ứng lực TN1	thanh	EN:13230:2016				635.000	Chưa bao gồm phụ kiện liên kết	Tại xưởng (phường Đô Vinh, thành phố PR-TC), trên phương tiện bên mua	Bảo giá của Xi nghiệp VLXD Tháp Chàm
		Dự ứng lực TN1-P	thanh					800.000			

	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Vía hè: Cải tiến sử dụng tấm gang lật: Kt: (780x380x1250mm)	bộ	TCVN 10333:1-2014	100 Kt: 780x380x1250mm	Busadco	VN	8.002.778	Theo thỏa thuận hợp đồng (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo)		
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332:2014	Kt: B400x400-H500-L1000mm	Busadco	VN	3.273.148			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300-H500-L1000mm			3.062.963			
		Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md		Kt: B400x300-H500-L1000mm			3.585.185			
		Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md		Kt: B300x300x300-H500-L1000mm			4.134.259			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300-H400-L2000mm, thành dày 5cm (Bao gồm tấm đan BTCT vỉa hè).	md		Kt: B300-H400-L2000mm			1.582.407			

	Mương bê tông cốt sợi (btcs) thành mỏng đúc sẵn	Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400-H400-L2000mm, thành dày 5cm (<i>Bao gồm tám đơn BTCT vỉa hè</i>).	md	TCVN 6394:2014	101 Kt: B400-H400-L2000mm	Busadco	VN	1.613.889	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giao hàng tại TP. Phan Rang - Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty CP Khoa học công nghệ Việt Nam
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H500-L2000mm, thành dày 5cm (<i>Bao gồm tám đơn BTCT vỉa hè</i>).	md		Kt: B500-H500-L2000mm			1.814.815			
		Mương bê tông cốt sợi (BTCS) thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B500-H600-L2000mm, thành dày 5cm (<i>Bao gồm tám đơn BTCT vỉa hè</i>).	md		Kt: B500-H600-L2000mm			2.154.630			
	Cầu kiện kê lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cơ bản	ck	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	H=4m, L=1,5m	Busadco	VN	27.204.630			
		Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lồi	ck		H=4m, L=1,5m			27.104.630			
		Cầu kiện kê BTCS đúc sẵn thành mỏng H=4m, L=1,5m cầu kiện cong lõm	ck		H=4m, L=1,5m			27.976.852			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=2m	ck		H=2m, L=2m			12.047.222			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2m, L=1m	ck		H=2m, L=1m			6.023.148			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=2,5m, L=2m	ck		H=2,5m, L=2m			15.192.593			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3m, L=1,5m	ck		H=3m, L=1,5m			16.370.370			

		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi đúc sẵn H=3,5m, L=1,5m	ck		102 H=3,5m, L=1,5m			18.584.259			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck		H=4,0m – L=1,5m			30.076.852			
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck		H=5,0m – L=1,0m			33.377.778			
	Giếng thăm thoát nước thải BTCT thành mỏng đúc sẵn	Hồ ga thu nước thải bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn đúc sẵn, Kt: 680x810x560mm.	bộ	TCVN 10333 - 2:2014	Kt:680x810x560mm	Busadco	VN	2.974.074			
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x900mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x900m m			6.662.963			
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1030mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x1030 mm			7.350.000			
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1130mm (Bao gồm tấm đan BTCT).	bộ		Kt:1040x1040x1130 mm			7.964.815			
		Hồ ga mương thành mỏng đúc sẵn; Kt:1040x1040x1150mm (Bao gồm tấm đan và thép chờ kết nối đoạn thay đổi cao độ).	bộ		Kt:1040x1040x1150 mm			9.099.074			
	Cụm tời máy nạo vét	Cụm tời máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	bộ	TCCS 01:2022	Thiết bị cơ khí và 2 đầu kéo công suất 6,5Hp.	Busadco	VN	231.481.481			

		Bê tông tươi	m ³	TCVN 9340:2012	103 đá 1x2 M150	Hoàng Nhân		950.000		Trên xe chuyên dụng vận chuyển cự ly trong phạm vi 10Km (điểm đầu tại nhà máy - Khu CN Thành Hải, thành phố PR- TC)	
			m ³		đá 1x2 M200			1.150.000			
			m ³		đá 1x2 M250			1.250.000			
			m ³		đá 1x2 M300			1.350.000			
			m ³		đá 1x2 M350			1.450.000			
			m ³		đá 1x2 M400			1.520.000			
			m ³		đá 1x2 M500			2.200.000			
		Chi phí vận chuyển tiếp > 10km bê tông tươi	m ³					12.037		Tính từ nhà máy	
		Chi phí bơm BT tươi đối với mẻ đổ trên 10m3	m ³		Máy bơm trục đứng			125.000			
	Ống cống Bê ông ly tâm via hệ	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Hoàng Nhân		430.000			
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			490.000			
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			600.000			
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			690.000			
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			880.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.010.000			
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.285.000			
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			1.450.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			2.500.000			

		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			2.650.000		Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			3.500.000		
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			5.100.000		
	Ống cống Bê ông ly tâm H10	Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=300; T=50mm; L=4m	Hoàng Nhân		577.000		
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			678.000		
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			826.000		
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			969.000		
		Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m		D=700; T=80mm; L=4m			1.241.000		
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.411.000		
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.768.000		
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			1.928.000		
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			3.060.000		
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			3.118.000		
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			3.740.000		
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			5.630.000		
		Ống BTLT D300 dày 50mm, L= 4m	m		D=300; T=50mm; L=4m			624.000		Trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, thành phố PR- TC)
		Ống BTLT D400 dày 50mm, L= 4m	m		D=400; T=50mm; L=4m			722.000		
		Ống BTLT D500 dày 60mm, L= 4m	m		D=500; T=60mm; L=4m			915.000		
		Ống BTLT D600 dày 60mm, L= 4m	m		D=600; T=60mm; L=4m			1.078.000		

	Ống cống Bê ông ly tâm H30	Ống BTLT D700 dày 80mm, L= 4m	m	TCVN 9113:2012	D=700; T=80mm; L=4m	Hoàng Nhân		1.319.000			
		Ống BTLT D800 dày 80mm, L= 4m	m		D=800; T=80mm; L=4m			1.506.000			
		Ống BTLT D900 dày 90mm, L= 4m	m		D=900; T=90mm; L=4m			1.868.000			
		Ống BTLT D1000 dày 100mm, L= 4m	m		D=1000; T=100mm; L=4m			2.028.000			
		Ống BTLT D1200 dày 120mm, L= 3m	m		D=1200; T=120mm; L=3m			3.250.000			
		Ống BTLT D1250 dày 120mm, L= 3m	m		D=1250; T=120mm; L=3m			3.348.000			
		Ống BTLT D1500 dày 120mm, L= 3m	m		D=1500; T=120mm; L=3m			4.000.000			
		Ống BTLT D2000 dày 150mm, L= 3m	m		D=2000; T=150mm; L=3m			6.248.000			
7	Sơn, bột bả và chống thấm các loại										
		Jotaplast 5L	thùng			JOTUN	Na Uy	575.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang	
		Jotaplast 17L	thùng					1.675.000			
		Essence dễ lau chùi 1L	thùng					273.000			
		Essence dễ lau chùi 5L	thùng					1.179.000			
		Essence dễ lau chùi 17L	thùng					3.703.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 5L	thùng					1.155.000			
		Essence Trắng Trần Chuyên Dụng 17L	thùng					3.545.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 1L	thùng					325.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 5L	thùng					1.395.000			
		Essence Che phủ tối đa mờ 15L	thùng					4.005.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 1L	thùng					325.000			
		Essence Che phủ tối đa bóng 5L	thùng					1.395.000			
	Essence Che phủ tối đa bóng 15L	thùng		4.005.000							

		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 1L	thùng	106			405.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo mờ (M) 5L	thùng				1.730.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 1L	thùng				405.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 5L	thùng				1.730.000			
		Majestic đẹp hoàn hảo bóng (M) 15L	thùng				4.940.000			
	Son Jotun	Majestic Bóng Sang Trọng 1L	thùng	QCVN 16:2019/BXD			475.000			
		Majestic Bóng Sang Trọng 5L	thùng				2.020.000			
		Jotashield Che phủ vết nứt 5L	thùng				2.695.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 1L	thùng				500.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 5L	thùng				2.425.000			
		Jotashield chống phai màu (M) 15L	thùng				7.145.000			
		Jotashield sạch vượt trội 1L	thùng				525.000			
		Jotashield sạch vượt trội 5L	thùng				2.515.000			
		Jotashield bền màu tối ưu 1L	thùng				635.000			
		Jotashield bền màu tối ưu 5L	thùng				3.090.000			
		Essence chống kiềm 5L	thùng		JOTUN	Na Uy	1.082.000			
		Essence chống kiềm 17L	thùng				3.456.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 6kg	thùng				1.488.000			
		Waterguard Grey/Waterguard Light Grey 20kg	thùng				4.712.000			

		Tough Shiedld Max 5	thùng					1.480.000		
		Tough Shiedld Max 17	thùng					4.950.000		
		Essence siêu bóng 0,8L	thùng					180.000		
		Essence siêu bóng 2,5L	thùng					555.000		
		Tough Shield 5L	thùng					1.115.000		
		Tough Shield 17L	thùng					3.575.000		
	Bột trét JOTUN	Bột jotun trong	bao					370.000		
		Bột jotun ngoài	bao					490.000		
		Bột jotun trong & ngoài	bao					510.000		
	Sơn KENNNY	Kenny In trong nhà 5L	thùng	QCVN 16:2017/BXD		KENNY	Việt Nam	440.000	Theo thỏa thuận hợp đồng	Bảo vận chuyển nội thành Phan Rang
		Kenny In trong nhà 18L	thùng					1.125.000		
		Kenny light trong nhà 1L	thùng					184.000		
		Kenny light trong nhà 5L	thùng					680.000		
		Kenny light trong nhà 18L	thùng					1.699.000		
		Kenny deluxe trong nhà 1L	thùng					276.000		
		Kenny deluxe trong nhà 5L	thùng					1.262.000		
		Kenny deluxe trong nhà 18L	thùng					4.018.000		
		Kenny plus exterior 1L	thùng					195.000		
		Kenny plus exterior 5L	thùng					760.000		
		Kenny plus exterior 18L	thùng					2.347.000		
		Kenny extra ngoại thất 1L	thùng					294.000		
		Kenny extra ngoại thất 5L	thùng					1.402.000		
		Kenny extra ngoại thất 18L	thùng					4.754.000		
		Kenny primer 5L	thùng					856.000		
		Kenny primer 18L	thùng					2.817.000		
		Kenny sealer 5L	thùng					736.000		
		Kenny sealer 18L	thùng					2.207.000		
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 5L	thùng					1.013.000		
		Kenny Nanosilk sơn lót chống kiềm 18L	thùng					3.499.000		
		Kenny Waterproofing chống thấm 5L	thùng					1.084.000		

		Kenny Waterproofing chống thấm 18L	thùng		108			3.779.000		
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 1L	thùng					197.000		
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 3,75L	thùng					681.000		
		Kenny Latex K11A+ chống thấm 18L	thùng					3.305.000		
	Bột KENNNY	Bột kenny int trong nhà	bao					260.000		
		Bột kenny ext ngoài trời	bao					290.000		
		Bột Kenny Blue trong & ngoài	bao					380.000		
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg			627.273		
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao		Bao 40kg			473.636		
		Bột trét nội thất KOVA DX	bao		Bao 40kg			463.636		
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg			3.454.545		
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	thùng		Thùng 22kg			3.318.182		
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOP RO	Thùng 4kg			616.364		
		Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023 /KOVANANO PRO	Thùng 25kg			953.636		
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOP RO	Bộ 5kg			788.182		
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOP RO	Bộ 10kg			900.000		
		Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024 /KOVANANO PRO	Lon 1L			318.182		

		Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023 /KOVANANO PRO	Thùng 4L
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	TCCS72:2018/ KOVANANOP RO	Bộ 5kg
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	TCCS74:2018/ KOVANANOP RO	Bộ 5kg
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS71:2018/ KOVANANOP RO	Bộ 5kg
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	TCCS73:2018/ KOVANANOP RO	Bộ 5kg
		Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhật	bộ	TCCS106:2018 /KOVANANO PRO	Bộ 5kg
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 20kg
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOP RO	Thùng 5kg
		Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	TCCS65:2018/ KOVANANOP RO	Thùng 20kg
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng		Thùng 16 lít
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng		Thùng 16 lít
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng		Thùng 16 lít

	1.090.909
	1.996.364
	2.272.727
	1.996.364
	2.272.727
	1.089.091
	5.231.818
	1.786.364
	4.645.455
	2.759.091
	3.572.727
	1.912.727
	6.545.455

		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thẩm	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Sơn KOVA		5.727.273	Bán lẻ	Tại chân công trình	Bảo giá của Công Ty TNHH KOVA NANOPRO
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng		Thùng 16 lít			4.434.545			
		Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng		Thùng 16 lít			3.072.727			
		Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng		Thùng 16 lít			2.696.364			
		Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING	thùng		Thùng 3.5L			1.982.727			
		Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon	TCCS222:2024 /KOVANANO PRO	Lon 1kg			606.364			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng		Thùng 16 lít			4.140.000			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng		Thùng 16 lít			4.548.182			
		Sơn nội thất KOVA FIT	thùng		Thùng 16 lít			1.013.636			
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng		Thùng 16 lít			1.730.000			
		Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng		Thùng 16 lít			1.712.727			
		Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng		Thùng 16 lít			2.442.727			
		Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng		Thùng 16 lít			1.324.545			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng		Thùng 16 lít			6.636.364			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng		Thùng 16 lít			7.545.455			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16 lít			4.363.636			
		Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng		Thùng 16 lít			2.686.364			

		Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít		1.809.091			
		Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng		Thùng 16 lít		1.554.545			
		Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng		Thùng 16 lít		1.172.727			
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít		2.263.636			
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng		Thùng 16 lít		4.245.455			
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng		Thùng 16 lít		3.372.727			
		Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng		Thùng 16 lít		2.718.182			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng		Thùng 16 lít		2.645.455			
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng		Thùng 16 lít		3.518.182			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	TCCS84:2018/ KOVANANOP RO	Thùng 25kg		6.709.091			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg		7.890.909			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng		Thùng 25kg		9.400.000			
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng		Thùng 25kg		10.377.273			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng		Thùng 25kg		5.509.091			

		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng	TCCS80:2018/ KOVANANOP RO	Thùng 25kg			6.650.909			
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng		Thùng 20kg			9.222.727			
	Dịch vụ Sơn tĩnh điện	Sản phẩm sắt có chiều dày < 2.5 mm	kg		sắt dày <2,5mm	Hoàng Nhân		20.000		Trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, thành phố PR-TC)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân
		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm	kg		sắt dày ≥ 2.5 đến < 5.5 mm.			18.000			
		Sản phẩm sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm	kg		sắt có chiều dày ≥ 5.5 mm.			15.000			
		Sản phẩm sắt có kích thước quá khổ (chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ	mẻ (lò sấy)		(chiều rộng > = 1.5 m) hoặc quá nhỏ.			4.500.000			
	Chống thấm và trám bít	BestLatex R114	lon	BS EN 14891:2017	01 lít/lon	BESTMIX	Việt Nam	97.273			
			can		02 lít/can			190.000			
			can		05 lít/can			446.364			
			can		25 lít/can			2.164.545			
		BestLatex R126	lon		01 lít/lon			140.910			
			can		05 lít/can			665.454			
			can		25 lít/can			3.402.730			
		BestSeal B12	lon		01 kg/lon			165.454			
			thùng		04 kg/thùng			623.636			
			thùng		18 kg/thùng			2.690.000			
		BestSeal AC402	bộ		20 kg/bộ			855.454			
		BestSeal AC407	bộ		08 kg/bộ			455.454			
			bộ		20 kg/bộ			1.100.910			
		BestSeal AC400	thùng		05 kg/thùng			580.000			
			thùng		20 kg/thùng			2.244.545			
		BestSeal AC408 (Xám, trắng, vàng kem)	thùng		04 kg/thùng			562.727			
			thùng		20 kg/thùng			2.663.636			
		BestSeal AC408 (Xanh lá)	thùng		04 kg/thùng			600.910			
		BestSeal AC409	thùng		20 kg/thùng			2.853.636			
			bộ		24 kg/bộ			1.961.818			
			can		02 lít/can			266.364			

		BestSeal AC404	can		105 lít/can			646.364			
			can		25 lít/can			3.090.910			
		BestSeal BP411	thùng		04 kg/thùng			397.272			
			thùng		18 kg/thùng			1.670.910			
		BestSeal PU405	thùng		05 kg/thùng			1.294.545			
			thùng		20 kg/thùng			5.083.636			
		BestSeal PU416	thùng		05 kg/thùng			1.009.091			
			thùng		20 kg/thùng			3.940.909			
		BestSeal PU412	thùng		04 kg/thùng			1.020.000			
			thùng		18 kg/thùng			4.472.727			
		BestSeal PU450	thùng	BS EN 14891:2020	05 kg/thùng			970.909			
			thùng	BS EN 14891:2021	20 kg/thùng			3.806.364			
		BestFlow WP308	can	TCVN 8826:2011	05 lít/can			227.273			
			can		25 lít/can			1.069.091			
		BestGrout CE400	bao		25 kg/bao			354.545			
		BestGrout CE600	bao	ASTM C937:2016	25 kg/bao			385.455			
		BestGrout CE675	bao		05 kg/bao			113.636			
			bao		25 kg/bao			493.636			
		BestRepair CE300	bao	BS EN 1504-3:2005	25 kg/bao			995.455			
		BestRefit C40	bao		25 kg/bao			900.000			
		BestTile CE075	bao	TCVN 7899-1:2008	05 kg/bao			74.545			
			bao		25 kg/bao			302.727			
		BestTile CE150	bao		25 kg/bao			376.364			
		BestJoint CE200	bao	TCVN 7899-3:2008	01 kg/bao			30.000			
			bao		05 kg/bao			122.727			
			bao		20 kg/bao			453.636			
		BKN - 90 V150	cuộn		20 m/cuộn			2.815.455			
		BKN - 90 V200	cuộn		20 m/cuộn			3.463.636			
		BKN - 90 V250	cuộn		20 m/cuộn			4.644.545			
		BKN - 90 V320	cuộn		20 m/cuộn			5.655.455			
		BestWaterbar SV150	cuộn	TCVN 9407:2014	20 m/cuộn			3.560.000			
		BestWaterbar SV200	cuộn		20 m/cuộn			4.893.636			
		BestWaterbar SV250	cuộn		20 m/cuộn			5.939.091			
		BestWaterbar SV320	cuộn		20 m/cuộn			7.081.818			
		Sơn nội thất VALENTA ECO	lon		6 lít			367.000			
			thùng		22.5 lít			1.133.000			

		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	lon		114 6 lít			648.000			
		VALENTA SLIDED	thùng		22.5 lít			2.036.000			
		Sơn nội thất cao cấp	lon		6 lít			580.000			
		VALENTA SILKY	thùng		22.5 lít			2.031.000			
		Sơn nội thất màu Chanh Mèu quả	lon		5.5 lít			1.007.000			
		VALENTA SLIDED	thùng		21.5 lít			3.150.000			
		Sơn bóng nội thất cao cấp	hộp		1.1 lít			413.000			
		VALENTA HIGHCLASS	lon		5.5 lít			1.549.000			
			thùng		19 lít			5.073.000			
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	hộp		1.1 lít			495.000			
		VALENTA SUPER GLOSS	lon		5.5 lít			1.913.000			
			thùng		19 lít			6.501.000			
		Sơn men sứ nội thất	hộp		1.1 lít			546.000			
		VALENTA INTERIOR	lon		5.5 lít			2.330.000			
		PLATINUM ENAMEL									
		Sơn ngoại thất	lon		6 lít			766.000			
		VALENTA ANTI - DUST	thùng		22 lít			2.034.000			
		Sơn ngoại thất cao cấp	lon		5.5 lít			953.000			
		VALENTA SUNSHINE	thùng		21 lít			3.061.000			
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	hộp		1.1 lít			561.000			
		VALENTA SHINING	lon		5.3 lít			2.207.000			
			thùng		19 lít			6.790.000			
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	hộp		1.1 lít			573.000			
		VALENTA SPECIAL	lon		5.3 lít			2.245.000			
		Sơn men sứ ngoại thất	hộp		1.1 lít			579.000			
		VALENTA EXTERIOR	lon		5.5 lít			2.487.000			
		PLATINUM ENAMEL									
		Sơn lót kháng kiềm nội thất	lon		6 lít			559.000			
		VALENTA PRIMER	thùng		22.5 lít			1.960.000			
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA	lon		6 lít			728.000			
		PRIMER INTERIOR	thùng		22.5 lít			2.548.000			
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA	lon		5.5 lít			1.009.000			
		PRIMER EXTERIOR	thùng		20.5 lít			3.364.000			
		Sơn lót đặc biệt NO P	lon		1.1 lít			543.000			
		VALENTA PRIMER	thùng		5 lít			2.170.000			
		NUMBER ONE									
		Sơn chống thấm đa năng	lon		5 lít			974.000			
		VALENTA WATERPROOF	thùng		19 lít			3.120.000			
		Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR	lon		5 lít			1.222.000			
		WATERPROOFING	thùng		19 lít			3.920.000			

	Sơn phủ bóng	Phủ bóng không màu CLEAR	lon	16:2019/BXD	115 5 lít	CP SX Sơn HN		867.900			
	Sơn nhũ	Sơn nhũ vàng, nhũ bạc, nhũ đồng	hộp		1.1 lít			462.000			
			lon		5.5 lít			2.075.000			
	Bột trét	Bột trét nội thất- SEALING	bao	TCVN7239:2014	40 kg	Công ty CP SX Sơn HN		410.000			
		Bột trét ngoại thất- UNBROKEN	bao					491.000			
		Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/ lon 18kg/ thùng			94.100			
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25 kg/bao			31.100			
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg		25 kg/bao			33.000			
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25 kg/bao			44.100			
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg		25 kg/bao			46.500			
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/ lon 25kg/ thùng			153.000			
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg		05kg/ lon 25kg/ thùng			190.500			
		Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3,9Kg và Hạt phản quang: 1.1Kg)	kg		05 kg/bộ			212.000			
		Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25 kg/bao			25.000			
		Jothiner Joway	lít	TCVN 8787:2011	05 lít/lon 01 lít/lon			86.000			
		Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	04 kg/bộ 20 kg/bộ			178.500			

		Sơn phủ Epoxy gốc dầu (TRONG NHÀ)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	116 04 kg/bộ 20 kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	414.100		Tại chân công trình	Bảo giá của Công ty Cổ phần L.Q JOTON
		Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	04 kg/bộ 20 kg/bộ			203.700			
		Matis gốc nước	kg		20 kg/bộ			81.200			
		Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg		6,5kg/bộ 19,5 kg/bộ			470.500			
		Sơn phủ (LOTUS)	thùng	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	18lít/thùng			5.755.300			
		Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJ T	18 lít/thùng			2.855.000			
		Bột trét (PASSION EXT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao			597.000			
		Sơn phủ (PEACE)	thùng	QCVN 16:2019/BX D JIS K5663:2003	18lít/thùng			2.792.800			
		Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18lít/thùng			1.786.500			
		Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao			451.000			
		Bột trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao		40 kg/bao			331.000			
		Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao		40 kg/bao			414.000			
		Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao		40 kg/bao			494.000			
		Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BX D JIS	25 kg/bao			285.500			
		Bột chà ron	hộp		05 kg/hộp			75.500			
		Sơn nước Nội Thất SENIOR	thùng		18 lít/thùng			1.782.000			
			lon		05 lít/lon			534.000			
		Sơn nước Nội Thất EXFA	lon		05 lít/lon			973.000			
		Sơn nước ngoại thất FA	thùng		18 lít/thùng			4.330.000			

		Sơn nước ngoại thất FA	lon	K5663:2003	1105 lít/lon			1.266.500				
		Ngoài CT	lon		01 lít/lon			302.000				
		Sơn nước ngoại thất JONY	thùng		18 lít/thùng			2.590.000				
			lon		05 lít/lon			867.500				
	Sơn ngoại thất	Mykorlor Touch Semigloss Finish	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18l	Công ty 4 Oranges co.,ltd	Việt Nam	7.196.364		Miễn phí bốc dỡ, vận chuyển trong nội thành Phan Rang	Bảo giá của Công ty TNHH TM&DV Thiên Phú Ninh Thuận	
		Mykorlor Touch Shiny Finish	thùng					5.603.364				
	Sơn nội thất	Mykolor Touch Semigloss Finish For Interior	thùng					5.057.273				
		Mykolor Touch Ilka Finish	thùng					2.429.091				
8	Gạch, đá các loại											
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m³	TCVN	10x20mm	Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	Việt Nam	242.727		Tại Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	
		Đá 2x4	m³	7570:2006	20x40mm			238.182				
		Đá 4x6	m³	TCVN	40x60mm			207.273				
		Đá 5-10	m³	7572:2006	50x100mm			236.364				
		Đá cấp phối loại 1	m³	TCVN	Dmax=25mm			218.182				
		Đá cấp phối loại 2	m³	8859:2011	Dmax=37,5mm			172.727				
		Bột khoáng xá	kg	TCVN				655		Tại Du Long, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận		
		Bột khoáng bao 50kg	kg	8825:2011	50kg/bao			800				
	Gạch TUYNEN Du Long	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			1.065				
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			861				
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.481				
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.250				
	Gạch TUYNEN Mỹ Sơn	Gạch 4 lỗ: M50	viên	TCVN 1450:2009	180x80x80mm			1.019		Tại Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận		
		Gạch 2 lỗ: M50	viên		180x80x40mm			833				
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		170x100x70mm			1.343				
		Gạch 6 lỗ: M50	viên		175x110x75mm			1.435				
		Gạch đặc: M75	viên	TCVN 1451:1998	180x80x40mm			1.204				
	Gạch không	Gạch 3 lỗ: M75	viên	TCVN	390x90x190mm			4.083		Tại Đèo Cậu, xã Nhơn Sơn, huyện		
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x190x190mm			6.185				
		Gạch 3 lỗ: M75	viên		390x140x190mm			4.815				

	nung	Gạch đặc: M75	viên	6477:2016	100x60x90mm			1.019		huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	
		Gạch bê tông: M200	viên		150x200x250mm			5.556			
		Gạch 4 lỗ: M50	viên		180x80x80mm			1.111			
	Gạch lát vỉa hè	Gạch lát bê tông tự chèn 245*245*4.5cm	m ²	TCVN7744- 2013	(245x245x45)mm	Hoàng Nhân		140.000		Trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy (Khu CN Thành Hải, thành phố PR-TC)	Bảo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân
		Gạch terazzo 400*400*3cm	m ²		(400x400x30)mm			130.000			
		Gạch terazzo 300*300*3cm	m ²		(300x300x30)mm			130.000			
	Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng)	1020COLOUR003/007/009/ 013/015/018	thùng		100*200			181.000			
		3060AMBER001/002/005/0 06/007/008	thùng		300*600			264.000			
		3060CARARAS001	thùng		300*600			270.000			
		D3060AROXY003	thùng		300*600			281.000			
	Gạch ốp tường (Ceramic, men mờ)	1020COLOUR002/004/006/ 008/012/014/019	thùng		100*200			181.000			
		1020COLOUR010/016	thùng		100*200			217.182			
		1020ROCK001/002/003/00 4/005/006/007/008/010	thùng		100*200			100.000			
		3060NHATRANG001/001L A/002	thùng		300*600			248.400			
		3060COTTON001/002/004/ 005/006	thùng		300*600			264.000			
		D3060NHATRANG003LA	thùng		300*600			270.000			
	Gạch ốp tường (Ceramic, men bóng không	4080AMBER001-H+	thùng		400*800			378.000			
		D4080ORCHID001-H+	thùng		400*800			418.000			
	Gạch ốp tường (Ceramic, men mờ kháng khuẩn)	4080CLASSIC002-H+	thùng		400*800			378.000			
	Gạch ốp, lát (Ceramic, men bóng)	2020MARINA001/002/003/ 004	thùng		200*200			177.000			

	Gạch lát nền (Ceramic, men bóng)	300/345/387	thùng
		469/475/484/485	thùng
		426	thùng
		428	thùng
	Gạch lát nền (Ceramic, men mờ)	3030NGOCTRAI001/002	thùng
		3030ROME002	thùng
		3030SAND002	thùng
		3030VENU002LA	thùng
		456/467	thùng
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ)	1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/015	thùng
		2020HOAMY001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012	thùng
		3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006/007	thùng
		3060PHUQUY001/002/003/004	thùng
		6060VAMCOTAY001/002/003/004/005	thùng
		6060MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009	thùng
		6060MOMENT002/010/011	thùng
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ vân gỗ)	1560WOOD007/008/009/010/011/012	thùng
		2080WOOD007/008/009/010/011/012	thùng
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ vân đá)	3030GECKO001/002/003/004	thùng
		3060GECKO001/002/003/004/007/008/008QN/009	thùng
		4040GECKO005/006/007/008/009	thùng
		4040GECKO001/002/003/004	thùng

11900*300
400*400
400*400
400*400
300*300
300*300
300*300
300*300
400*400
150*300
200*200
300*600
300*600
600*600
600*600
600*600
150*600
200*800
300*300
300*600
400*400
400*400

160.909
151.182
162.000
181.364
175.545
175.545
175.545
175.545
151.182
270.000
313.909
216.000
270.000
316.818
336.000
356.000
252.909
551.273
207.909
323.000
214.727
215.000

	(Porcelain, men mờ chống trượt)	4080GECKO001/002/003/004/005	thùng	TCVN 13113:2020 và BS EN 14411:2016	120 400*800	Đồng Tâm Việt Nam	420.000		Tại chân công trình	Bảo giá của Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm
		3060HOANGLIENSON001/002/003/006/007/012/013/014/015	thùng		300*600		250.364			
		3060HOANGLIENSON004/005/008/009/010/011/016	thùng		300*600		289.636			
	Gạch lát nền (Porcelain, men mờ đồng chất)	3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	thùng		300*600		388.182			
		6060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008	thùng		600*600		530.364			
		100VICTORIA005	thùng		100*100		1.320.000			
	Gạch lát nền sân vườn (Porcelain, men mờ)	4040CLG001/002	thùng		400*400		188.364			
		DTD4040HOANGSA001LA	thùng		400*400		208.818			
		4040LYSON001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011	thùng		400*400		214.727			
		4GA01	thùng		400*400		239.273			
	Gạch lát nền (Porcelain, bóng kiếng 2 da)	6060DB006/014/032	thùng		600*600		416.000			
		8080DB006/100	thùng		800*800		690.000			
		8080DB032	thùng		800*800		759.273			
		6060DB034/038	thùng		600*600		444.000			
		8080DB038	thùng		800*800		828.909			
		100DB038	thùng		100*100		1.145.636			
		6060MARMOL005	thùng		600*600		472.000			
		8080MARMOL005	thùng		800*800		828.909			
		6060PLATINUM001/002/003/004	thùng		600*600		602.000			
		8080PLATINUM001/002/003/004	thùng		800*800		1.152.000			
		6060PLATINUM005	thùng		600*600		640.800			
		8080PLATINUM005/006	thùng		800*800		1.267.200			
		6060TRANGAN001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP/007-FP	thùng		600*600		316.818			

	Gạch lát nền (Porcelain mài bóng)	6060DA009-FP/010-FP	thùng	12600*600		339.000	
		6060BRIGHT001LA-FP	thùng	600*600		348.480	
		6060DA004-FP/005-FP/007-FP/008-FP/011-FP/012-FP/014-FP/016-FP/017-FP	thùng	600*600		352.000	
		6060HAIVAN003-FP/004-FP	thùng	600*600		371.182	
		6060HAIVAN005-FP/006-FP	thùng	600*600		411.182	
		6060FANSIPAN007-FP	thùng	600*600		412.364	
	Gạch lát nền (Porcelain mài bóng, kháng khuẩn)	6060DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+/004-FP-H+	thùng	600*600		396.909	
		6060DONGVAN005-FP-H+/006-FP-H+/007-FP-H+	thùng	600*600		445.091	
		8080DONGVAN001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+	thùng	800*800		661.545	
		8080DONGVAN004-FP-H+/005-FP-H+/006-FP-H+	thùng	800*800		823.818	
		8080DONGVAN007-FP-H+/008-FP-H+/009-FP-H+/010-FP-H+	thùng	800*800		741.818	
		8080STONE004-FP-H+	thùng	800*800		603.000	
		8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/005-FP-H+/007-FP-H+	thùng	800*800		661.545	
		8080FANSIPAN006-FP-H+	thùng	800*800		694.818	
		8080YALY003-FP-H+	thùng	800*800		864.000	
		8080STONE001-FP-H+/002-FP-H+	thùng	800*800		1.038.600	
		60120SNOW001-FP-H+	thùng	600*120		786.636	

		60120LANGBIANG002FP-H+/003FP-H+/004FP-H+/008-FP-H+	thùng	122 600*120			960.000			
		60120LANGBIANG005FP-H+/006FP-H+/007FP-H+	thùng	600*120			1.600.000			
	Gạch lát nền (Porcelain men mờ, kháng khuẩn)	6060PHARAON001-H+/006-H+/007-H+/008-H+	thùng	600*600			355.909			
		6060PHARAON004-H+/005-H+	thùng	600*600			436.545			
		8080PHARAON001-H+/003-H+/006-H+/007-H+	thùng	800*800			603.091			
		8080PHARAON002-H+/008-H+/009-H+/010-H+	thùng	800*800			661.545			
		8080PHARAON004-H+/005-H+	thùng	800*800			761.000			
		60120NILE001-H+	thùng	600*120			786.636			
		60120NILE003-H+	thùng	600*120			960.000			
	Gạch Giả cỏ Bush Hammer	G38521, 38525, 38528, 38529, 38541, 38548	thùng	300*300			186.274			
		G38522	thùng	300*300			197.168			
		G63521, 63525, 63528, 63529, 63548	thùng	600*300			385.882			
		G63522	thùng	600*300			401.569			
		G68521, 68525, 68528, 68529, 68548	thùng	600*600			385.882			
		G68522	thùng	600*600			401.569			
	Gạch Giả cỏ Park Way	G38025, 38028, 38029, 38041, 38048	thùng	300*300			186.274			
		G63025, 63028, 63029, 63048	thùng	600*300			385.882			
		G68025, 68028, 68029, 68048	thùng	600*600			385.882			
		G38622, 38624	thùng	300*300			197.168			

	Gạch Gia cổ Slate	G38625,38628, 38629, 38638	thùng
		G63425, 63428, 63429	thùng
	Gạch Hạt mè Hove	G39034; 39041	thùng
		G49001, 49005, 49034	thùng
		G63007, 63015, 63034	thùng
		G68001, 68005, 68008, 68034	thùng
	Gạch Super White	GP63035	thùng
		GP68035	thùng
		GP88035	thùng
		GP98035	thùng
		GP12035	thùng
	Gạch Marble Art	G63913, 63915, 63918	thùng
		G63911, 63919	thùng
		G68913, 68915, 68918	thùng
		G68911, 68919	thùng
	Gạch Onyx Stone	G63985-S, 63987-S, 63988-S	thùng
		G68985-S, 68987-S, 68988-S	thùng
	Gạch Transform	G63763, 63764, 63768, 63769	thùng
		G68763, 68764, 68768, 68769	thùng
	Gạch Prasie	G637M2, 6374M2, 6377M2, 6378M2	thùng
		G6873M2, 6874M2, 6877M2, 6878M2	thùng
	Gạch Mix Stone	G68MXBL, MXGR, MXGA	thùng
		G98MXBL, MXGR, MXGA	thùng
		G12MXBL, MXGR, MXGA	thùng
	Gạch Star	G68S67; 68S69	thùng
	Gạch Cerrazo	G68088; 68089	thùng
		G88088; 88089	thùng

7745:2007

300*300
600*300
300*300
400*400
600*300
600*600
600*600
600*600
800*800
900*900
600*1200
600*300
600*300
600*600
600*600
600*300
600*600
600*300
600*600
600*300
600*600
600*600
900*900
600*1200
600*600
600*600
800*800

Taicera

Việt Nam

186.274	
385.882	
159.042	
231.459	
338.823	
338.823	
354.510	
354.510	
681.830	
663.530	
589.804	
401.569	
417.255	
401.569	
417.255	
401.569	
401.569	
401.569	
401.569	
401.569	
628.235	
558.431	
401.569	
401.569	
577.255	

Tại chân công trình

Báo giá của Công ty CPCN Gốm sứ

	Gạch Kimberlile	G63845, 63848, 63849	thùng
		G68845, 68848, 68849	thùng
		GP63845, 63848	thùng
		GP68845, 68848	thùng
		G12845, 12848, 12849	thùng
		GP12845, 12848	thùng
	Gạch Carrara	GP63945	thùng
		GP68945	thùng
	Gạch Trường Sa	GP88022	thùng
		G98022	thùng
		GP98022	thùng
		GP12022	thùng
	Gạch Hoàng Sa	GP88865	thùng
	Gạch Mekong	GP63085	thùng
		GP68085	thùng
		GP88085	thùng
		GP98085	thùng
		GP12085	thùng
	Gạch Lighting	G12808, 12809	thùng
	Gạch Super Black	P67039G	thùng
	Gạch Unicolored	P67665G	thùng
		P67675G	thùng
		P67625N	thùng
		P67615N	thùng
		P87615N	thùng
		P87625N	thùng
	Gạch Multi Pipe	P67542N, 67543N	thùng
		P87542N, 87543N	thùng
	Gạch Crystal Powder	P67702N	thùng
		P67703N	thùng
		P87702N	thùng
		P87703N	thùng
	Gạch Fossil	P67202N, 67208N	thùng
		P87202N, 87208N	thùng
	Gạch Imperial	P67762N	thùng
		P67763N	thùng

600*300
600*600
600*300
600*600
600*1200
600*1200
600*300
600*600
800*800
900*900
900*900
600*1200
800*800
600*300
600*600
800*800
900*900
600*1200
600*1200
600*600
600*600
600*600
600*600
600*600
600*300
800*800
600*600
600*300
600*600
600*600
800*800
800*800
600*600
800*800
600*600
800*800
600*600
600*600

401.569	
401.569	
291.765	
291.765	
558.431	
558.431	
338.823	
338.823	
681.830	
628.235	
663.530	
589.804	
681.830	
354.510	
354.510	
681.830	
663.530	
589.804	
558.431	
417.255	
354.510	
401.569	
370.196	
417.255	
640.000	
619.085	
417.255	
619.085	
417.255	
432.941	
660.915	
681.830	
417.255	
660.915	
432.941	
448.628	

Taicera

	Gạch Imperial	P87762N	thùng		800*800		660.915			
		P87763N	thùng		800*800		681.830			
	Gạch Dày 20mm	G63528, 63529, 63541 DD20mm	thùng		600*300		318.431			
		G63528, 63529 JDD20mm	thùng		600*300		318.431			
	Gạch Dày 20mm	G68528, 68529, 68541 DD20mm	thùng		600*600		318.431			
		G68528, 68529 JDD20mm	thùng		600*600		318.431			
		G12528, 12529 JDD20mm	thùng		600*1200		357.647			
	Gạch Ốp tường	W63032, 63033, 63035	thùng		600*300		299.607			
		Đá 1x2 lọt sàng 22mm	m³	TCVN 7570:2006	10x22mm	An Cường	227.273		Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Bảo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận
		Đá 1x2 lọt sàng 19mm	m³		10x19mm		245.455			
		Đá 1x2 lọt sàng 16mm	m³		10x16mm		272.727			
		Đá 2x4	m³		20x40mm		200.000			
		Đá 2,5x5cm (đá ballast chuyên dùng cho đường sắt)	m³	TCCS 04:2022/VNRA	2,5x5cm		313.636			
		Đá 4x6	m³	TCVN 7570:2006	40x60mm		190.909			
		Đá cấp phối loại 1 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m³	TCVN 8859:2023	Dmax=25mm		209.091			
		Đá cấp phối loại 2 trộn bằng dây chuyền và tạo ẩm	m³		Dmax=37,5mm		200.000			
		Đá 10x19mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m³		10x19mm		263.636			
		Đá 10x16mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m³		10x16mm		318.182			
		Đá mi 3x8mm qua cối quay (tỷ lệ hạt dẹt <5%) dùng cho bê tông nhựa nóng	m³		3x8mm		236.364			

		Đá mi bụi qua cối quay dùng cho bê tông nhựa nóng	m ³		126			209.091			
		Đá mi 3x8mm	m ³		3x8mm			227.273			
		Đá mi bụi	m ³					209.091			
		Đá loca quy cách	m ³					177.273			
		Đá loca xô bồ	m ³					127.273			
		Gạch ốp lát nhóm Bla, có men, nhãn hiệu Eurotile: VOC, SAT, THD, THK, LTH, PHS, ANN, LUS, MOL, G01, 02, 03, 04, 05	m ²		300 x 600 Porcelain			352.727			
		Gạch ốp lát nhóm Bla, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC G01,02,03,04...,PHOD, PNGC G01,02,03,04...,	m2		300 x 600 Porcelain			396.363			
		Gạch ốp lát nhóm Bla, có men, nhãn hiệu Eurotile: THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIY, DAV, DIL, THV, ANC, LUS H01,02,03,04,05	m ²		600 x 600 Porcelian			380.000			
		Gạch ốp lát nhóm Bla, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC H01,02,03,04	m2		600 x 600 Porcelian			414.545			
		Gạch ốp lát nhóm Bla, có men, nhãn hiệu Eurotile: MOL, MMI, MOC M01,02,03,04,05,06	m ²		150 x 900 Porcelain	VIGLACE RA MỸ ĐỨC		469.090			
		Gạch ốp lát nhóm Bla, có men, nhãn hiệu Eurotile: DAV, LTH, MOC D01,02,03,04, DAS D01,02	m2		300 x 900 Porcelain			450.000			
		Gạch ốp lát nhóm Bla, có men, nhãn hiệu Eurotile: HOD, NGC D01,02,03,04	m ²		300 x 900 Porcelain			472.727			

		Gạch ốp lát nhóm Bla, có men, nhãn hiệu Eurotile: THT I01, PHS I01,02,03,04, HAT I01,02, MOL I01,02,03,04,05	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	127							
		Gạch ốp lát nhóm Bla, có men, nhãn hiệu Eurotile: NGC, I01,02,03,04			450 x 900 Porcelain			450.000				
		Gạch ốp lát nhóm Bla, có men, Sản phẩm gạch Eurotile: DAS, PHS, DOL Q01,02; TRA Q01,02,03; SOK, PHA Q01.02.03.04	m ²		450 x 900 Porcelain			472.727				
		Gạch ốp lát nhóm Bla, có men, Sản phẩm gạch Eurotile : HOA E01,02; TRA E01,02,03; PHA, SOK E01,02,03,04	m ²		600 x 1200 Porcelain	NM VIGLACE RA EUROTIL ES		610.909				
		Gạch ốp lát nhóm Bla, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 66001,02,...MDP 663001, 002,...666001,02	m ²		800 x 800 Porcelain			472.727				
					600 x 600 Porcelain			300.200				
	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642..., 3648,... F3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626 PF3600, 3601, 3602,...3607, 3608...3622..3626	m ²				Việt Nam			Vận chuyển đến chân Công trình	Báo giá của Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	
					300 x 600 Ceramic	VIGLACE D A		189.000				

	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	m2		300 x 450 Ceramic	THĂNG LONG	131.400			
	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: Q, C -2500, 03,....,76... PQ, PC-2500, 03, 76....	m ²		250 x 400 Ceramic		112.100			
	Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát chống trơn: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648,PUM, PKS, PNQ301,04,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303.....PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303.....	m2		300 x 300 Ceramic		135.000			
	Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,...PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519..	m ²		500 x 500 Ceramic	VIGLACE RA HẢI DƯƠNG	110.700			
	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát - Gạch bông: PH22.....	m ²		200 x 200 Semi-Porcelain		202.500			
	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch ốp tường xương bán sứ: BS3601, 3602,3642....., 3648,... PBS3601, 3602, 3642,....3648	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300 x 600 Semi-Porcelain		236.000			
	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát: PH364-1, 364- 2,....	m2		300 x 600 Semi-Porcelain		247.000			

		Gạch ốp lát nhóm BIIb, Gạch lát nền xương bán sứ:M, G, B6001, 6002... PM, PG, PB 6001, 6002...	m ²		129 600 x 600 Semi-Porcelain	VIGLACE RA YÊN PHONG		247.000				
		Gạch ốp lát nhóm BIIb, Gạch Cotto: D401, 402.410, 411, PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ...PK, PM, PSP, PV, PR401...	m ²		400 x 400 Ceramic			99.000				
9	Xi măng											
		Xm Kim đỉnh PCB 40 bao PP	tấn	TCVN 6260:2009	50kg/bao	Luks	Việt Nam	1.546.296		Tại nhà máy Du Long, Thuận Bắc, Ninh Thuận	Bảo giá của Công ty Cổ phần Xây dựng Ninh Thuận	
		Xm Kim đỉnh PCB 30 bao PP	tấn		50kg/bao			1.453.704				
		XM Kim đỉnh PCB 40 xá	tấn		50kg/bao			1.453.704				
		XM Vicem Hà tiên PCB 40 bao PP	tấn		50kg/bao	Hà Tiên		1.574.074		Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hoà		
		XM Vicem Hà tiên đa dụng bao PP	tấn		50kg/bao			1.564.815				
		XM Vicem Hà tiên PCB công nghiệp xá	tấn		50kg/bao			1.481.481				
		XM Vicem Hà tiên PCB thông thường xá	tấn		50kg/bao			1.435.185				
		XM Poóc lăng hỗn hợp PCB40 (Power Cement)							1.342.593			Tại kho Phan Rang
		Xm Nghi sơn PCB 40 xá	tấn			50kg/bao		Nghi Sơn	1.509.259			Tại nhà máy Ninh Thủy, Ninh Hoà, Khánh Hoà
		Ximăng Hoàng Long PCB 30	tấn		50kg/bao	Hoàng Long	Việt Nam	1.472.000		Tại kho Cam Ranh và Ga	Bảo giá của Công ty TNHH TM-	
		Ximăng Hoàng Long PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400				
		Ximăng Việt Úc PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400				

		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 30	tấn		130 50kg/bao	Vicem		1.472.000		Tháp Chàm	DV Minh Châu
		Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	tấn		50kg/bao			1.536.400			
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn		50kg/bao	Long Sơn	Việt Nam	1.527.777		Tại kho Tháp Chàm	Bảo giá của Công ty TNHH Bạch Dương Ninh Thuận
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn					1.574.074			
		Xi măng bao PCB40 Xuân Thành	tấn	TCVN 6260:2020	±50kg/bao	Xuân Thành	Việt Nam	1.575.000		Tại trạm phân phối Ninh Thủy, Ninh Hòa, Khánh Hòa	Bảo giá của Công ty CP xi măng Xuân Thành
		Xi măng bao PCB40 Kaito	tấn		±50kg/bao			1.575.000			
		Xi măng bao PCB40 Long Thành	tấn		±50kg/bao			1.575.000			
		Xi măng rời PCB40 Xuân Thành	tấn		kg			1.510.000			
		Xi măng Hoàng Mai PCB 40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Hoàng Mai	Việt Nam	1.462.963		Tại kho Giang Đình	Bảo giá của Công ty TNHH TM-VT Giang Đình
		Xi măng Rồng Vàng PCB 40	tấn		bao 50 kg	Hoàng Long		1.444.444			
		Xi măng Vissai PCB 40	tấn		bao 50 kg	Vissai		1.444.444			
		Xi măng Sông Lam PCB 40	tấn		bao 50 kg	Vissai		1.444.444			
10	Vật liệu lợp										
		ZACS lạnh CN INOK 450	m		5,0 dem (4,20 kg) BH 22 năm			154.545			
		ZACS bền lạnh CN INOK 439	m		4,5 dem (3,95 kg) BH 15 năm			143.636			
		ZACS màu Hoa Cưng CN INOK 450	m		4,5 dem Xanh Rêu (3,75kg)			168.182			
		BH 25 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem X Rêu, Nâu Đất (4,20kg)			176.364			
		ZACS bền màu CN INOK	m		4,5 dem X Rêu, X Dương (3,90 kg)			136.364			

		ZACS ĐEN màu CIN INOK 439	m		4,5 dem Nâu Đất, X Ngọc (3,90 kg)			136.364	
		BH 15 năm, BH màu 5 năm	m		5,0 dem X Rêu (4,20 kg)			145.455	
		Đồng Á	m		4,5 dem X rêu (3,75kg/m)			105.455	
		Tôn Sóng Ngói 7 sóng RUBI (920)	m		5,0 dem HC (X rêu, nâu đất) INOK			190.909	
		Gia công nóc 1 sóng giữa	m					1.818	
		Gia công chấn máng xối (đường 5m)	m					9.091	
		Gia công chấn vòm (m)	m					2.727	
		Tôn lạnh	m		4,5 dem (3,85 kg/m) P Khanh AZ 70			95.455	
			m		5,0 dem (4,34 kg/m) P Khanh AZ 70			104.545	
		Xà gồ C (1,95 Ly) Mạ kẽm	m		C 80 (45 * 80)			63.636	
			m		C 100 (45 * 100)			69.091	
			m		C 100 (50 * 100)			72.727	
			m		C 125 (45 * 125)			76.364	
			m		C 125 (65 * 125)			87.273	
			m		C 150 (45 * 150)			83.636	
			m		C 150 (65 * 150)			94.545	
		Thanh kèo Zacs TS 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			127.273	
		Thanh kèo Zacs TS 6150	cây		Cao 61mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			163.636	
		Thanh kèo Zacs C 7562	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,62mm			162.727	
		Thanh kèo Zacs C 7577	cây		Cao 75mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm			194.545	
		Thanh kèo Zacs C 10077	cây		Cao 100mm; độ dày sau khi mạ 0,77mm			259.091	

Tại cửa hàng (thành phố Phan Rang-Tháp Chàm)

Báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận

		Thanh kèo Zacs C 4050 Bê tông mái dốc	cây		Cao 340mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			72.727			
		Thanh kèo Zacs U 4050	cây		Cao 40mm; độ dày sau khi mạ 0,50mm			137.273			
		Giằng Thép la 50mm*0.62mm TCT G550 AZ 70	m		Độ dày sau khi mạ 0,62mm			27.818			
		Vít 12-14x20 IBF	con					545			
		Tắc kê đạn M12*150	bộ					10.545			
		Bát BM1 (L100*80*98*1.9) G450 Z350 đuôi kèo	cái					10.000			
		Bát BM3 (L163*150*1.06) G550 AZ200 đỉnh kèo	cái					10.000			
		Bát BM5 (L60*60*50*1.9) G450 Z350 Bê tông mái dốc	cái					6.364			
11	Nhựa đường										
	Nhựa đường Petrolimex	Nhựa đường 60/70 – xá	kg	TCVN 7493:2005	Vận chuyển bằng xe bồn	Nhập khẩu		14.600		Tại nhà máy Cam Ranh, Khánh Hòa. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới.	Bảo giá của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex
		Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg		190 kg/phuy	Nhập khẩu, đóng phuy tại Việt Nam		16.900			
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Xá	kg	TCVN 8817:2011	Vận chuyển bằng xe bồn, tưới	Nhà máy Nhựa đường Petrolimex		11.300			
		Nhựa đường nhũ tương CRS1 - Phuy	kg					13.800			
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Xá	kg					12.800			
		Nhựa đường nhũ tương CSS1 - Phuy	kg					15.300			
		Nhũ tương gốc Axit 60% - Xá	kg					11.800			
		Nhựa đường lỏng MC70 - Xá	kg	TCVN	Vận chuyển bằng xe			19.700			

		Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	kg	8818:2011	13567-1	Đỏ, tươi		22.200				
		Nhựa đường lỏng Petrolimex 60/70	kg			nhập bằng xe tọc >=6m3	Petrolimex	17.600		Trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy (Khu CN Thành Hải, thành phố PR-TC)	Báo giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hoàng Nhân	
		Bê tông nhựa chặt hạt thô	tấn	TCVN 13567-1	BTNC 25		Hoàng Nhân	1.560.000				
		Bê tông nhựa chặt hạt trung	tấn		BTNC 16; BTNC 19			1.660.000				
		Bê tông nhựa chặt hạt mịn	tấn		BTNC 4,75; BTNC 9,5; BTNC 12,5			1.760.000				
		Bê tông nhựa chặt hạt thô	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC19			1.509.091		Giá tại Trạm sản xuất Đèo Cẩu	Báo giá của Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận	
		Bê tông nhựa chặt hạt trung	tấn		BTNC12.5			1.600.000				
		Bê tông nhựa chặt hạt mịn	tấn		BTNC9,5			1.690.909				
12	Vật liệu san lấp											
		Đất san lấp	m ³				Sao Sớm	Mỏ Sơn Hải, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	60.000		Giá trên xe, tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH TM&DV Sao Sớm
		Đất san lấp	m ³				An Cường	Mỏ đá Núi Đất; mỏ đá Tây Nam Lạc Tiến	89.091		Trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	Báo giá của Công ty TNHH XD&TM An Cường Ninh Thuận
		Đất san lấp	m ³			K98	Vạn Phú Lộc	Mỏ đất Tây núi Chà Bang	81.000		Giá bán tại mỏ, đã bao gồm công mức lên xe	Báo giá của Công ty TNHH Vạn Phú Lộc